



# DEUTSCH ONLINE A1

**TỪ VỰNG**

**CHƯƠNG 1 ĐẾN 18**

**GOETHE  
INSTITUT**

Sprache. Kultur. Deutschland.

## CÁCH SỬ DỤNG TỪ VỰNG

Danh sách từ vựng này bao gồm sổ từ của khóa học “**Tiếng Đức cá nhân trực tuyến**”.  
Các từ được trình bày theo thứ tự bảng chữ cái.

**Từ vựng được trình bày như sau:**

- Động từ để ở nguyên mẫu
- Danh từ đi kèm mạo từ và số nhiều
- Mỗi từ đi kèm một câu ví dụ để làm rõ cách sử dụng của từ đó.
- Các từ đặc biệt quan trọng được in đậm và đưa vào danh mục từ vựng học tập. Từ vựng này rất quan trọng đối với các kỳ thi, chẳng hạn như „Start Deutsch 1“

Tên người và tên thành phố không được đưa vào sổ từ.

@	a còng (dùng trong địa chỉ email)	@ = at AnnettMoeller(at)einrot.com
die 3-Tages-Tour, -en	tour du lịch 3 ngày	Frau Neus möchte eine 3-Tages-Tour mit dem Schiff buchen.
<b>ab</b>	bắt đầu	Ich bin ab heute Abend in Berlin.
<b>der Abend, -e</b>	buổi tối	Was machen Sie am Abend?
<b>das Abendessen, -</b>	bữa ăn tối	War das Abendessen bei Sams Freunden schön?
die Abendkasse, -n	quầy thu ngân buổi tối	Tickets gibt es an der Abendkasse.
der Abendkurs, -e	khoá học buổi tối	Ich mache auch einen Abendkurs.
abends	các buổi tối	Abends bin ich müde.
<b>aber</b>	nhưng, nhưng mà	Ich komme aus Polen, aber ich studiere in München.
<b>abfahren</b>	khởi hành	Der Zug fährt gleich ab, wir müssen einsteigen.
<b>die Abfahrt, -en</b>	khởi hành	Die Abfahrt ist um 12:53 Uhr.
die Abfahrtszeit, -en	giờ khởi hành	Ich kann Ihnen einen Plan mit den Abfahrtszeiten geben.
<b>abholen</b>	đón	Wir holen dich gern vom Bahnhof ab.
das Abitur, -e	bằng tốt nghiệp cấp III Abitur	In Hannover habe ich mein Abitur gemacht.
ablehnen	từ chối	Er lehnt ihre Hilfe ab.
abnehmen	giảm cân	Ich habe schon zehn Kilo abgenommen.
<b>absagen</b>	từ chối	Wir müssen leider absagen.
das Abschlussfeuerwerk, -e	bắn pháo hoa buổi tổng kết	Wir gehen zum großen Abschlussfeuerwerk.
achten	chú ý	Die Deutschen achten immer mehr auf ihre Gesundheit.
<b>Achtung!</b>	chú ý	Achtung! 2 Bücher kosten nur 19,99 Euro.
<b>die Adresse, -n</b>	địa chỉ	Wie ist die Adresse?
das (die) Aerobic (Singular)	môn aerobic	Ich mache einmal pro Woche Aerobic.
die Agenda, Agenden	chương trình nghị sự	Was sind die Agenden des Meetings?
die Agentur, -en	hãng môi giới	Das ist die Agentur Steinmann.
Ägypten	nước Ai cập	... kommt aus Ägypten.
die Akrobatik (Singular)	môn nhào lộn	Sie liebt Akrobatik.
aktiv	năng động	Beide sind noch immer sehr aktiv.
die Aktivität, -en	hoạt động	Welche Aktivität meinst du?
das Aktivprogramm, -e	chương trình hoạt động	Das Aktivprogramm war super.
aktuell	cập nhật, mới nhất	Wo finde ich aktuelle Informationen?
das Album, Alben	quyển album	Klicken Sie auf „Album erstellen“.
<b>der Alkohol (Singular)</b>	chất cồn (số ít)	Bier ist ein Getränk mit Alkohol.
<b>alle</b>	tất cả	Alle Museen sind von 18:00 bis 24:00 geöffnet.
<b>allein</b>	một mình	Die Kinder können immer allein draußen spielen.
<b>alles</b>	tất cả	Das ist dann alles.
der Alltag (Singular)	thường nhật (số ít)	Da ist der Alltag oft schwer.
die Alpen (Plural)	núi An bơ (số nhiều)	Der Schnupperkurs findet in den Alpen statt.
<b>als</b>	(làm việc) là	Marijana Kovac arbeitet als Modedesignerin.
	(khác) so với	Das ist ganz anders als im Studium.

<b>also</b>	có nghĩa là	Vier von fünf Personen, also 80 %, schreiben E-Mails.
<b>alt</b>	tuổi (trong câu trúc hỏi tuổi) cũ	Wie alt bist du? Das sind alte Sachen.
<b>das Alter (Singular)</b> die Altstadt, Altstädte	độ tuổi (số ít) thành phố cổ	Wie ist Ihr Alter? Vom Hotel aus war es nicht weit bis zur Altstadt.
<b>am (= an dem)</b> Amerika	vào (buổi sáng) châu Mỹ	Was machen Sie am Morgen? Sie haben viel von Amerika gesehen.
<b>an</b>	ở (quầy thu ngân)  ở (trên tường) gửi tới trên chuyến tàu	Premierentickets können Sie an der Tageskasse kaufen. Das Bild ist an der Wand. An: kim.müller@... Danke, dass Sie heute unser Gast an Bord waren.
<b>anbieten</b>	cung cấp (trợ giúp)	Sie bietet ihre Hilfe an.
<b>ander-</b> anders	khác	Ich zeige Ihnen noch andere Wohnungen.
die Anfahrt, -en	khác (so với)	Das ist ganz anders als im Studium.
<b>der Anfang, Anfänge</b>	đến nơi	Hier finden Sie die Anfahrt.
<b>anfangen</b>	khởi đầu, bắt đầu bắt đầu	Am Anfang war ich noch nervös.
der Anfänger, -	người mới bắt đầu (nam)	Wir fangen gleich mit der Planung an.
die Anfängerin, -nen	người mới bắt đầu (nữ)	Es gibt Kurse für Anfänger und Fortgeschrittene.
die Angabe, -n	thông tin	Es gibt Kurse für Anfängerinnen und Fortgeschrittene.
das Angebot, -e	hàng có giá ưu đãi	Dann kontrolliere ich Ihre Angaben.
die Angina (Singular)	đau thắt ngực (số ít)	Das Handy ist ein Angebot. Es kostet nur 29,99 Euro.
die Angst, Ängste	sự sợ hãi	Ja, ich habe eine Angina.
<b>ankommen</b>	tới/đến nơi	Wir hatten ein bisschen Angst.
<b>die Ankunft, Ankünfte</b>	tới/đến nơi	Wann kommt ihr mit dem Zug an?
<b>die Anmeldung, -en</b>	bản đăng ký	Die Ankunft ist um 17:20 Uhr.
<b>annehmen</b>	tiếp nhận	Ergänzen Sie die Anmeldung mit den fehlenden Informationen.
anprobieren	<b>thử</b>	Ich nehme die Einladung gern an.
die Anrede, -n	chào mở đầu (thư)	Kann ich den Pullover anprobieren?
<b>der Anruf, -e</b>	cuộc gọi điện thoại	Schreiben Sie die Anrede.
<b>anrufen</b>	gọi điện thoại	Der Anruf mit Bettina ist beendet.
anschauen	xem	Marek, rufst du Tom und Robert an?
ansehen	xem	Wir wollen heute einen Krimi anschauen.
anstrengend	căng thẳng, mệt mỏi	Ihr Garten ist fertig und ich möchte ihn ansehen.
das Antibiotikum, Antibiotika	thuốc kháng sinh	Die Arbeit ist sehr anstrengend.
<b>die Antwort, -en</b>	câu trả lời	Sie muss Antibiotikum nehmen.
<b>antworten</b>	trả lời	Ich warte auf deine Antwort.
die Anwendung, -en	chỉ định, áp dụng	Leider kann ich dir erst jetzt antworten.
		Anwendung: Infektionen von Hals, Nase, Ohren.

die Anzahl, -en  
 die Anzeige, -n  
 der Apfel, Äpfel  
 der Apfelkuchen, -  
 der Apfelsaft, Apfelsäfte  
 die Apotheke, -n  
 der Apotheker, -  
 die Apothekerin, -nen  
 die App, -s

**der Appetit (Singular)**

**der April, -e**

das Aquarium, Aquarien  
 das Aqua-Yoga  
 Arabisch

**die Arbeit, -en**

**arbeiten**

der Arbeitskollege, -n  
 die Arbeitskollegin, -nen

**der Arbeitsplatz, Arbeitsplätze**

die Arbeitsstelle, -n  
 der Arbeitstag, -e  
 die Arbeitszeit, -en

**das Arbeitszimmer, -**

der Architekt, -en  
 das Architekturbüro, -s

die Architektin, -nen  
 Argentinien

**der Arm, -e**

der Artikel, -  
 der Arzt, Ärzte  
 die Ärztin, -nen  
 der Arzttermin, -e

**atmen**

**auch**

der Audioguide, -s

**auf**

**Auf Wiederhören!**

**Auf Wiedersehen!**

con số  
 quảng cáo  
 quả táo  
 bánh táo  
 nước ép táo  
 hiệu thuốc  
 dược sĩ (nam)  
 dược sĩ (nữ)  
 ứng dụng điện thoại  
 sự ngon miệng (số ít)  
 tháng tư  
 bể cá, nghĩa ở đây: thủy cung  
 môn yoga dưới nước  
 tiếng Ả rập  
 công việc  
 làm việc  
 đồng nghiệp (nam)  
 đồng nghiệp (nữ)  
 nơi làm việc  
 công việc  
 ngày làm việc  
 thời gian làm việc  
 phòng làm việc  
 kiến trúc sư (nam)  
 văn phòng kiến trúc sư  
 kiến trúc sư (nữ)  
 nước Úc  
 cánh tay  
 bài báo  
 bác sĩ (nam)  
 bác sĩ (nữ)  
 lịch khám bác sĩ  
 thở  
 cũng  
 hướng dẫn qua tai nghe  
 ở (chợ)  
 trên (đảo)  
 đợi (trong cấu trúc warten auf)  
 ở (trên)  
 Tạm biệt! (qua điện thoại)  
 Tạm biệt!

Geben Sie die Anzahl ein.  
 Siehst du die Anzeige?  
 Thomas mag keine Äpfel.  
 Ich nehme den Apfelkuchen.  
 Der Apfelsaft schmeckt gut.  
 Bist du in die Apotheke gegangen?  
 Herr Wittig ist Apotheker von Beruf.  
 Frau Möller ist Apothekerin von Beruf.  
 Welche Programme und Apps benutzen Sie oft?  
 Manche Personen haben keinen Appetit.  
 Er hat im April Geburtstag.  
 Wir waren auch im Sydney Aquarium.  
 Das Aqua-Yoga war super.  
 Ich spreche Arabisch.  
 Nach der Arbeit mache ich Sport.  
 Sie arbeitet bei Siemens.  
 Mein Arbeitskollege Jan war im Urlaub.  
 Meine Arbeitskollegin Jana war im Urlaub.  
 Das Rauchen ist am Arbeitsplatz verboten.  
 Ich habe eine Arbeitsstelle.  
 Ihr erster Arbeitstag ist der 3. Juli.  
 In der Arbeitszeit dürfen Sie nicht privat telefonieren.  
 Die neue Wohnung hat ein Arbeitszimmer.  
 Markus Hahne ist Architekt.  
 Ich habe online viele Jobangebote in Architekturbüros gesehen.  
 Julia ist Architektin.  
 ... kommt aus Argentinien.  
 Er bewegt die Arme.  
 Maria muss einen Artikel schreiben.  
 Felix Kern ist Arzt.  
 Jana Gruber ist Ärztin.  
 Hast du den Arzttermin vergessen?  
 Ich kann nicht gut durch die Nase atmen.  
 Auch gut. Danke.  
 Das Schlossticket gibt es inklusive Audioguide.  
 Sie kaufen etwas auf dem Markt.  
 Autos sind auf der Insel verboten.  
 Ich warte auf deine Antwort.  
 Die Tasche ist auf dem Stuhl.  
 Wir telefonieren morgen noch mal.  
 Auf Wiederhören!  
 Auf Wiedersehen Frau Jungmann.

**die Aufgabe, -n**

aufhängen

aufpassen

**aufräumen**

aufregend

aufschreiben

die Aufschrift, -en

**aufstehen**

der Auftrag, Aufträge

**der Aufzug, Aufzüge**

**das Auge, -n**

der Augenarzt, Augenärzte

der Augenschmerz, -en

**der August, -e**

**aus**

**aus sein**

die Ausbildung, -en

der Ausbildungsweg, -e

ausdrucken

**der Ausflug, Ausflüge**

der Ausgang, Ausgänge

**das Ausland**

austräumen

die Aussage, -n

**aussehen**

außerdem

aussprechen

**aussteigen**

der Ausstieg, -e

Australien

die Auswahl, -en

**auswählen**

**der Ausweis, -e**

**das Auto, -s**

**automatisch**

der Autoverkäufer, -

die Autoverkäuferin, -nen

der Babysitter, -

công việc

treo lên, phơi

để ý, chú ý

dọn dẹp

thú vị

viết ra

dòng chữ

đứng dậy

việc, sự phân công

cầu thang máy

mắt

bác sĩ nhãn khoa

đau mắt

tháng tám

(đến) từ (đâu đó)

(xuất phát điểm) từ

tắt

đào tạo

chương trình đào tạo

in ra

chuyến dã ngoại

lối ra

nước ngoài

dọn đồ (ra khỏi máy rửa bát)

câu nói, lời nói

nhìn/trông (giống như)

ngoài ra

phát âm

ra khỏi tàu/xe

hướng di chuyển ra ngoài

nước Úc

sự lựa chọn

lựa chọn

chứng minh thư

ô tô

tự động

người bán ô tô (nam)

người bán ô tô (nữ)

người trông trẻ (nam)

Es gibt viele Aufgaben in der Redaktion.

Gemeinsam hängen sie die Wäsche auf.

Ich habe nicht aufgepasst.

Wir räumen die Wohnung auf.

Das war total aufregend.

Marek will alles aufschreiben.

Hier sehen Sie die Aufschriften.

Am Morgen muss ich aufstehen.

Wie bekomme ich Aufträge?

Der Aufzug ist im vierten Stock.

Ah, Sie haben gute Augen!

Das ist die Praxis von Augenarzt Dr. Steiner.

Er hat Augenschmerzen.

Im August arbeite ich nicht.

Ich komme aus Italien.

Vom Hotel aus war es nicht weit bis zur Altstadt.

Ja, aber die Handys sind aus.

Wir haben sie nach ihrem Beruf und ihrer Ausbildung gefragt.

Hier möchten wir verschiedene Ausbildungswege vorstellen.

Drucken Sie das Programm bitte fünfmal aus.

Wir machen einen Ausflug.

Der Ausgang ist gleich dort links.

Angela kauft zwei Briefmarken für das Ausland.

Und kannst du bitte auch die Spülmaschine austräumen?

Das war seine Aussage.

Wie es hier aussieht!

Außerdem essen Menschen in Deutschland viel Gemüse.

Wie sprichst du das aus?

Komm, wir müssen aussteigen.

Nächste Haltestelle Bremen Weststraße. Ausstieg links.

Sie besucht ihre Tochter in Australien.

Die Auswahl ist sehr groß.

Du wählst den Ordner mit den Bildern aus Paris aus.

Das ist ein Ausweis.

Dann nehme ich das Auto.

Die Türen schließen automatisch.

Ich bin Autoverkäufer, denn ich liebe Autos.

Ich bin Autoverkäuferin, denn ich liebe Autos.

Familie aus Frankreich sucht Babysitter!

die Babysitterin, -nen	người trông trẻ (nữ)	Familie aus Frankreich sucht Babysitterin!
backen	nướng bánh	Er kann gut backen.
<b>die Bäckerei, -en</b>	tiệm bánh	Sie kaufen etwas in der Bäckerei.
der Bäckerstand, Bäckerstände	quầy bán bánh	Wir kaufen unser Brot immer am Bäckerstand.
<b>das Bad, Bäder</b>	buồng tắm	Es gibt ein Bad und eine Toilette.
die Badehose, -n	quần bơi	Emilio legt die Badehose in den Koffer.
<b>baden</b>	bơi, tắm	Nach acht Stunden Fahrt war uns nur eins wichtig: baden.
das Badezimmer, -	buồng tắm	Mein Traumhaus hat zwei Badezimmer.
das Baguette, -s	bánh mì dài baguette	Können Sie mir bitte ein Baguette geben?
das Bahngleis, -e	đường ray tàu hoả	Der ICE von Venedig nach Wien kommt am Bahngleis 7 an.
<b>der Bahnhof, Bahnhöfe</b>	nhà ga	In Arnis gibt es keinen Bahnhof.
der Bahnhofseingang, Bahnhofseingänge	lối vào nhà ga	Sie treffen Magdalena am Bahnhofseingang.
<b>bald</b>	sắp	Du, ich feiere bald meinen 50. Geburtstag.
<b>der Balkon, -s (Balkone)</b>	ban công	Die Wohnung hat auch einen Balkon.
der Ball, Bälle	quả bóng	Wo ist der Ball?
<b>die Banane, -n</b>	quả chuối	Anja mag Bananen.
<b>die Band, -s</b>	ban nhạc	Ich mag diese Band.
der Bandcontest, -s	cuộc thi các ban nhạc	Sie fahren zum Bandcontest nach Kirchheim.
<b>die Bank, -en</b>	ngân hàng	In der Bank bekommt man Geld.
die Bankkarte, -n	thẻ ngân hàng	Haben Sie Ihre Bankkarte dabei?
die Bar, -s	quán bar	In Berlin gibt es über 1000 Bars.
das Barbecue, -s	tiệc nướng ngoài trời	Am Abend machen Freunde von Sam ein Barbecue.
das Bargeld	tiền mặt	Ich habe kein Bargeld dabei.
Basketball	môn bóng rổ	Stefan spielt Basketball.
der Basketball, Basketbälle	quả bóng rổ	Im Wohnzimmer ist kein Basketball.
<b>der Bauch, Bäuche</b>	bụng	Nach dem Essen war der Bauch voll.
der Bauchschmerz, -en	đau bụng	Ich habe starke Bauchschmerzen.
bauen	xây	Sie will die größte Sandburg bauen.
das Bauernbrot, -e	<b>bánh mì</b>	Ein Bauernbrot, bitte.
<b>der Baum, Bäume</b>	cái cây	In Biergärten sitzt man unter Bäumen.
die Baustelle, -n	công trường	Ich fahre zu den Baustellen.
beachten	chú ý	Bitte beachten Sie folgende Hinweise: ...
beantworten	trả lời	Ich muss noch schnell zwei E-Mails beantworten.
der Becher, -	cái cốc	Einen Becher Sahne, bitte!
<b>bedeuten</b>	có nghĩa là	Was bedeutet das?
beendet	đã kết thúc (phân từ II của động từ beenden)	Der Anruf mit Bettina ist beendet.
begeistert	hào hứng	Alle waren begeistert!
der Beginn, -e	bắt đầu	Beginn ist um 20.00 Uhr im Cube.

<b>beginnen</b>	bắt đầu	Die Party beginnt um 21.00 Uhr.
begrüßen	bắt đầu	Der Anruf hat begonnen.
die Behörde, -n	chào mừng	Wir begrüßen Sie am Dienstag, den 3.7.
<b>bei</b>	cơ quan chức năng	Ich gehe noch zu den Behörden.
	ở (hãng)	Sie arbeitet bei Siemens.
<b>beide, beides</b>	trong (đêm)	Museum bei Nacht
<b>beim (= bei dem)</b>	cả hai (thứ gì đó)	Er isst beides gern.
<b>das Bein, -e</b>	ở chỗ (bác sĩ)	Die Kinder haben einen Termin beim Zahnarzt.
<b>das Beispiel, -e</b>	chân, cẳng chân	Die Beine sind lang.
der Beitrag, Beiträge	ví dụ	Ich lese das Beispiel.
	bài viết	Im Beitrag stellen wir andere Modelle von Familienleben vor.
<b>bekannt</b>	nổi tiếng	Unser Restaurant ist bekannt für seine gute Küche.
<b>bekommen</b>	nhận được	Ich bekomme die Gemüsesuppe.
	có, bị	Nebenwirkungen: Manche Personen bekommen Kopfschmerzen.
beliebt	được ưa thích	Auch der Frühling ist beliebt.
<b>benutzen</b>	sử dụng	Sie möchte das Wi-Fi von Anna benutzen.
bequem	êm ái	Ich finde das Sofa bequem.
der Berg, -e	ngọn núi	Wollen wir am Wochenende in die Berge fahren?
die Bergtour, -en	tour du lịch trên núi	Die Bergtour war toll.
der Bericht, -e	bản báo cáo	Dann muss sie einen Bericht schreiben.
<b>der Beruf, -e</b>	nghề nghiệp	Markus Heine ist Architekt von Beruf.
beruflich machen	làm nghề	Was machen Sie beruflich?
berühmt	nổi tiếng	Das Schloss Nymphenburg ist sehr berühmt.
<b>Bescheid geben</b>	đưa tin	Bitte gebt mir bis 10.9. Bescheid.
Bescheid sagen	báo tin	Okay. Sag Bescheid.
besonder-	đặc biệt	Ein besonderes Fest kann das Ehepaar feiern.
besonders	đặc biệt	Besonders junge Leute nutzen soziale Netzwerke oft.
besprechen	bàn bạc	Können wir ein paar Termine besprechen?
der Besprechungsraum, Besprechungsräume	phòng họp	Das Meeting ist im großen Besprechungsraum.
<b>bestellen</b>	đặt (món ăn)	Sie bestellen das Essen.
bestimmt	chắc chắn	Er sucht die Uhr bestimmt ...
<b>der Besuch, -e</b>	thăm, chuyến thăm	Wir freuen uns schon auf deinen Besuch!
<b>besuchen</b>	thăm	Die Familie besucht die Insel Hiddensee.
der Besucher, -	khách thăm (nam)	Die Skiorte erwarten tausende Besucher.
die Besucherin, -nen	khách thăm (nữ)	Die Skiorte erwarten tausende Besucherinnen.
der Betrag, Beträge	số tiền	Der Betrag ist 153 €.
der Betreff, -e	nội dung (lý do viết)	Betreff: Treffen
<b>das Bett, -en</b>	giường	Er hat in seinem Zimmer zwei Betten.
beugen	gập (chân)	Beugen Sie das andere Bein.
<b>bewegen</b>	cử động, chuyển động	Du musst Dich bewegen.



die Bewegung, -en	cử động, chuyển động	Ich habe eine komische Bewegung gemacht.
der Bewerber, -	người xin việc (nam)	Wo ist nur das Formular für die Bewerber?
das Bewerberformular, -e	bản khai, tờ khai xin việc	In jede Mappe muss das Bewerberformular.
die Bewerberin, -nen	người xin việc (nữ)	Wo ist nur das Formular für die Bewerberinnen?
die Bewerbung, -en	đơn xin việc	Vielen Dank für Ihre Bewerbung und das Telefongespräch.
bewölkt	có mây	Im Westen ist es den ganzen Tag bewölkt.
<b>bezahlen</b>	trả tiền	Sie möchten bezahlen.
die Bibliothek, -en	thư viện	Wo ist die Bibliothek?
<b>das Bier (Singular)</b>	bia	Ich trinke jetzt ein Bier!
der Biergarten, Biergärten	vườn bia	In dem Park kann man in den Biergarten gehen.
der Bikini, -s	bộ bikini, bộ bơi 2 mảnh	Sie hat sehr viele Bikinis.
<b>das Bild, -er</b>	bức tranh	Das ist ein Bild von München.
<b>billig</b>	rẻ	Das Bett ist billig.
bin (sein)	là	Ich bin Nora.
bio (biologisch)	sạch, hữu cơ	Hier sind die Produkte 100 Prozent bio.
<b>die Birne, -n</b>	quả lê	Anja mag keine Birnen im Obstsalat.
<b>bis</b>	đến (mấy giờ)	circa 6.00 bis 9.00 Uhr (6-9 Uhr)
Bis bald.	(hẹn) đến	Dann bis Samstag!
bis dann	Hẹn gặp lại.	Bis bald.
<b>bis zu</b>	Hẹn gặp lại./Lát gặp sau.	Gut! Bis dann!
bist (sein)	cho đến tận (đâu đó)	Dort kann man bis zu den Bergen sehen.
das Bistro, -s	là (động từ nguyên thể là sein)	Wer bist du?
<b>bitte</b>	quán rượu	Um 13.00 Uhr essen sie in einem Bistro.
<b>bitte sehr</b>	xin hãy	Bitte stellen Sie sich vor.
<b>die Bitte, -n</b>	xin mời	Hier, bitte sehr.
<b>bitten</b>	xin hãy	Bitte um Rückmeldung.
bitteschön	xin	Sie bittet ihn um Informationen.
	Tôi có thể giúp gì được cho Ngài?	Guten Morgen! Bitteschön?
blau	màu xanh	Die Brille ist blau.
das Blau (Singular)	màu xanh (số ít)	Emmas Lieblingsfarbe ist Blau.
bleiben	ở lại	Bleibt ihr über Nacht?
der Bleistift, -e	bút chì	Markus hat zwei Bleistifte.
der Blog, -s	nhật ký trực tuyến	Andere surfen einfach so im Internet und lesen Blogs.
<b>die Blume, -n</b>	bông hoa	Sie freuen sich über die Blumen.
<b>die Bluse, -n</b>	áo sơ mi nữ	Ihr gefällt diese Bluse.
das Board, -s	tắm trượt	Aber das Board ist oft sehr schnell.
der Boden, Böden	sàn nhà	Emilio stellt den Rucksack auf den Boden.
das Boot, -e	tàu thủy, thuyền	Mit dem Boot kann man durch Mecklenburg fahren.
Brasilien	nước Braxin	... kommt aus Brasilien.

<b>brauchen</b>	cần	Brauchst du etwas?
	cần	Ich brauche nur zehn Minuten.
<b>braun</b>	màu nâu	Die Kalender sind braun.
brechen	gãy (chân)	Ich will mir nicht mein Bein brechen.
<b>breit</b>	rộng rãi	Der Flur ist sehr breit.
<b>der Brief, -e</b>	bức thư	Ich bin Briefträger und bringe den Kunden Briefe.
<b>die Briefmarke, -n</b>	tem thư	Die Briefmarke kostet 1,45 Euro.
der Briefträger, -	bưu tá (nam)	Ich bin Briefträger und bringe den Kunden Briefe.
die Briefträgerin, -nen	bưu tá (nữ)	Ich bin Briefträgerin und bringe den Kunden Briefe.
der Briefumschlag, Briefumschläge	phong bì	Er braucht Briefumschläge fürs Büro.
<b>die Brille, -n</b>	kính mắt	Die Brille ist von Nora.
<b>bringen</b>	đưa	Ich bringe gleich die Rechnung.
<b>das Brot, -e</b>	bánh mì	Anja kauft das Brot in der Bäckerei.
<b>das Brötchen, -</b>	bánh mì nhỏ	Zwei Brötchen, bitte.
die Brücke, -n	cái cầu	In Hamburg gibt es circa 2 050 Brücken.
<b>der Bruder, Brüder</b>	anh/em trai	Dort sind meine Brüder.
<b>die Brust</b>	ngực	Er hatte Schmerzen in der Brust.
<b>das Buch, Bücher</b>	quyển sách	Das sind meine Bücher.
die Buchausleihe, -n	cho mượn sách	Die Buchausleihe ist von 9 bis 21 Uhr geöffnet.
buchen	đặt (tour)	Frau Neus möchte eine 3-Tages-Tour mit dem Schiff buchen.
<b>buchstabieren</b>	đánh vần	E-Mail-Adressen buchstabieren
bügeln	là quần áo	Wir wollen morgen am Vormittag bügeln.
die Bühne, -n	sân khấu	Dort gibt es drei Bühnen.
<b>das Büro, -s</b>	văn phòng	Im Büro ist immer viel los.
die Büroöffnungszeit, -en	giờ mở cửa văn phòng	Unsere Büroöffnungszeiten sind täglich von 08:00 bis 18:00.
<b>der Bus, Busse</b>	xe buýt	Ich fahre mit dem Bus.
der Busfahrplan, Busfahrpläne	lich trình xe buýt	Haben Sie einen Busfahrplan?
das Business (Singular)	thương gia (số ít)	Eine Übernachtung im Einzelzimmer (Business) kostet 105 €.
<b>die Butter (Singular)</b>	bơ (số ít)	Bitte kauf Brot, Butter, Milch und Kaffee.
der Button, -s	nút	Nun drücken Sie den Button.
das Café, -s	quán cà phê	Gehen wir am Samstag ins Café?
das Camping (Singular)	cắm trại	Die Ruhe beim Camping in der Natur war toll.
<b>die CD, -s</b>	đĩa CD	Ich habe eine neue CD.
der Cent, -/-s	cent, tiền xu	Das kostet 50 Cent.
das Chanson, -s	bài hát	Das Chanson kommt aus ...
das Chaos (Singular)	sự hỗn loạn, bừa bộn (số ít)	Oh weh, was für ein Chaos!
chaotisch	hỗn loạn, bừa bộn	Der Umzug war total chaotisch!
das Chatprofil, -e	lý lịch của người trò chuyện trực tuyến	Chatprofil Marie@89

**chatten**

das Chatten

**der Chef, -s**

**die Chefin, -nen**

die Chemie

China

Chinesisch

die Chips (Plural)

die Chorprobe, -n

**circa**

der Clown, -s

die (das) Cola, -s

die Comedy, -s

**der Computer, -**

**cool**

der Coworker, -

die Coworkerin, -nen

das Coworking-Büro, -s

das Croissant, -s

das Curry, -s

die Currywurst, Currywürste

**da**

**da sein**

dabei

**dabei sein**

dabeihaben

das Dach, Dächer

das Dachgeschoss, -e

die Dachterrasse, -n

dadurch

**die Dame, -n**

die Damenmode, -n

der Damenschuh, -e

danach

der Dance Contest, -s

Dänemark

Dänisch

**der Dank (Singular)**

**danke**

trò chuyện trực tuyến

trò chuyện trực tuyến

sếp (nam)

sếp (nữ)

hoá học

nước Trung Quốc

tiếng Trung Quốc

đồ ăn vặt (số ít)

tập hát hợp xướng

độ khoảng

chú hề

nước cô ca

hài kịch

máy tính

ngẫu, phong cách

nhân viên (nam)

nhân viên (nữ)

văn phòng làm việc chung

bánh sừng bò

(xúc xích) cà ri

xúc xích cà ri

ở kia

lúc đó/ở đó

lúc đó/ở đó

ở đây

ở đó

cùng (ở đó)

bên mình

mái nhà

tầng áp mái

sân thượng

qua đó

quý bà

thời trang nữ

giày nữ

sau đó

cuộc thi khiêu vũ

nước Đan mạch

tiếng Đan mạch

cảm ơn (số ít)

cảm ơn

Und 30 % chatten mit Freunden.

Ich nutze oft Skype zum Chatten.

Das ist mein Chef, Herr Reuter.

Das ist meine Chefin, Frau Müller.

Ich studiere Chemie.

... kommt aus China.

Ich spreche Chinesisch.

Die Chips sind in der Küche.

Ich muss zur Chorprobe.

circa 6.00 bis 9.00 Uhr (6-9 Uhr)

In diesem Jahr war ich ein Clown.

Eine Cola, bitte.

Am Freitag gibt's hier Comedy.

Der Computer ist von Stefan.

Nach dem zweiten Interview war ich total cool.

Dort lerne ich ein paar Coworker kennen.

Dort lerne ich ein paar Coworkerinnen kennen.

Viele nutzen auch ein Coworking-Büro.

Drei Croissants, bitte.

Essen wir ein Curry?

Ich liebe vor allem Currywurst.

Das Sportprogramm ist da.

Da ist der Alltag oft schwer.

Da darf uns niemand stören.

Schön, dass Sie da sind.

Ich möchte Urlaub machen und mich dabei bewegen.

Sie sind auch mit dabei.

Ich habe kein Bargeld dabei.

Sein Dach ist kaputt.

Ich wohne im Dachgeschoss.

Sie hat eine Dachterrasse mit viel Sonne.

Dadurch gibt es Verspätungen der Linien 3 und 8.

Sehr geehrte Damen und Herren,

Im ersten Stock finden Sie die Damenmode.

Im ersten Stock finden Sie Damenschuhe.

Aber danach können wir in die Kneipe gehen.

Er ist bei dem Dance Contest dabei.

Vielleicht in den Norden, nach Dänemark?

Wir suchen Übersetzer für Dänisch.

Vielen Dank!

Danke gut. Und dir?

<b>danken</b>	cảm ơn	Ich danke Ihnen!
<b>dann</b>	sau đó	Dann kontrolliere ich Ihre Angaben.
<b>das</b>	nó	Stockholm, das ist in Schweden.
<b>die Datei, -en</b>	tập tin	Auf „Datei wählen“ klicken.
<b>das Datum, Daten</b>	ngày tháng	Welches Datum ist das?
<b>die Dauer (Singular)</b>	kéo dài (số ít)	Der Anruf hat eine Dauer von drei Minuten.
<b>dauern</b>	kéo dài	Wie lange dauert der Film?
dazu	thêm (cho món đã gọi) (mời) tới đó	Möchten Sie auch einen Salat dazu?
dazuschreiben	viết (thêm vào)	Als Jazz-Fan möchte ich euch herzlich dazu einladen.
decken	dọn bàn ăn	Schreibt bitte einen kurzen Kommentar dazu.
<b>dein, deine</b>	của bạn	Wir müssen noch den Tisch decken.
den (der)	món (quán từ xác định)	Wie ist dein Name?
<b>denken</b>	nghĩ	Ich möchte die Tagessuppe und den Grillteller.
<b>denn</b>	nghĩ, thấy (thế nào)	Ich denke, wir fahren drei Wochen.
	vậy (từ thêm vào)	Was denkst du? Gefällt ihm das T-Shirt?
	vì	Woher kommen Sie denn?
<b>der, das, die</b>	cái (quán từ xác định)	Ich kann nur im Juli arbeiten, denn dann bin ich in Spanien.
<b>deshalb</b>	cho nên	Wo ist der Schlüssel? Wo ist die Brille? Wo ist das Buch?
der Designer, -	nhà thiết kế (nam)	Ich habe Geburtstag. Wir machen deshalb eine Party.
die Designerin, -nen	nhà thiết kế (nữ)	Herr Müller ist Designer.
das Dessert, -s	món tráng miệng	Frau Jungmann ist Designerin.
<b>Deutsch</b>	tiếng Đức	Noch ein Dessert?
<b>deutsch</b>	(thuộc về) Đức	Ich spreche Deutsch.
<b>der (die) Deutsche, -n</b>	người Đức	Es spielt die deutsche Band „Die Fantastischen Vier“
<b>der Deutschkurs, -e</b>	khoá học tiếng Đức	Viele Deutsche spielen Fußball.
<b>Deutschland</b>	nước Đức	Maria Hahne macht einen Deutschkurs.
<b>die Deutschprüfung, -en</b>	kỳ thi tiếng Đức	Land: Deutschland
<b>der Dezember, -</b>	tháng 12	Ich habe eine Deutschprüfung.
der Dialog, -e	hội thoại	Ich habe im Dezember Geburtstag.
die Diamanthochzeit	đám cưới kim cương	Das ist Dialog eins.
<b>der Dienstag, -e</b>	thứ ba	Nach 60 Jahren findet die Diamanthochzeit statt.
<b>dies-</b>	này (đại từ chỉ định)	Am Dienstag fahren wir Ski.
dir (du)	(còn) bạn (thế nào)	Was machen wir dieses Semester?
<b>direkt</b>	thẳng, trực tiếp	Danke gut. Und dir?
die Diskussion, -en	cuộc thảo luận	Wir sind direkt ins Krankenhaus gefahren.
doch	hãy (từ nhấn mạnh)	Sie haben eine Diskussion über das Konzept.
der Doktor, -en (Dr.)	bác sĩ, tiến sĩ (nam)	Ihr könnt ihn doch mitnehmen.
die Doktorin, -nen (Dr.)	bác sĩ, tiến sĩ (nữ)	Er hat ein Meeting mit Doktor Köbler.
<b>der Donnerstag, -e</b>	thứ năm	Er hat ein Meeting mit Doktor Köbler.
		Julia macht am Donnerstag Yoga.

<b>das Doppelzimmer, -</b>	phòng đôi	Eine Übernachtung im Doppelzimmer kostet 120 €.
<b>das Dorf, Dörfer</b>	làng	Sie leben in einem Dorf.
<b>dort</b>	ở đó	Sie ist dort Sekretärin.
dorthin	đến đó	Wie kommt man dorthin?
die Dose, -n	lon, hộp	Wir brauchen eine Dose Tomaten.
die Dosierung, -en	liều dùng	Dosierung: Erwachsene 1 Tablette täglich.
der Download, -s	tải (ứng dụng) về	Marina braucht den Download für die Schule.
downloaden	tải (ứng dụng) về	Formulare downloaden ist gar nicht schwer.
<b>draußen</b>	ở bên ngoài (nhà)	Die Kinder können immer allein draußen spielen.
<b>dreizehnt-</b>	(ngày) thứ mười ba	Er hat am dreizehnten Mai Geburtstag.
<b>dringend</b>	khẩn cấp, ngay	Roberto braucht dringend Urlaub.
<b>dritt-</b>	thứ ba (số thứ tự)	Die dritte Nachricht um elf Uhr eins: ...
<b>drucken</b>	in	Sie druckt das Formular.
<b>drücken</b>	ấn, nhấn	Nun drücken Sie den Button.
<b>der Drucker, -</b>	máy in	Das ist der Drucker.
<b>du</b>	bạn (ngôi thứ hai số ít)	Wer bist du?
<b>dunkel</b>	tối	Es ist ein bisschen dunkel.
das Dunkelblau (Singular)	<b>màu xanh đậm</b> 	Ich mag Schwarz und Dunkelblau.
<b>durch</b>	khắp	Danach bin ich ein Jahr durch die Welt gereist.
	qua, bằng (mũi)	Ich kann nicht gut durch die Nase atmen.
der Durchschnitt (Singular)	trung bình (số ít)	Deutsche sind im Durchschnitt drei Stunden täglich im Netz.
das Durchsuchen	tìm kiếm	Auf „Durchsuchen“ klicken.
<b>dürfen</b>	được phép	Ach, darf ich Sie noch etwas fragen?
<b>der Durst (Singular)</b>	khát (nước) (số ít)	Ich hab' Durst.
<b>die Dusche, -n</b>	tắm vòi hoa sen	Alle unsere Zimmer haben ein Bad mit Dusche, WIFI und TV.
die DVD, -s	đĩa DVD	Im dritten Stock gibt es DVDs.
die Ebbe, -n	thủy triều	Das Meer war nicht da – Ebbe – so ein Pech.
eben	ừ thì (tiểu từ)	Zieh dir bitte ein Hemd an. Na dann eben ein Hemd...
ebenso	cũng	Lukas und Lisa kommen ebenso.
echt	Thật á?	Echt? Das Stück ist doch toll.
<b>egal</b>	thế nào cũng được	Egal ob in der Arbeit oder in der Freizeit – ich liebe Schuhe.
das Ehepaar, -e	cặp vợ chồng	Ein besonderes Fest kann das Ehepaar feiern.
<b>das Ei, Eier</b>	quả trứng	Ich brauche fünf Eier.
<b>ein bisschen</b>	một chút	Ich spreche Englisch und ein bisschen Deutsch.
ein Konzert geben	có buổi hoà nhạc	Am Samstag geben die Accousticals ein Konzert.
<b>ein paar</b>	một vài	Können wir ein paar Termine besprechen?
<b>ein, eine</b>	một (quán từ)	Sie macht einen Deutschkurs.
einem (ein)	một (quán từ)	Anja und Thomas essen in einem Bistro.
einen (ein)	một (quán từ)	Möchten Sie auch einen Salat?

<b>einfach</b>	vậy thôi (nghĩa trong bài: lướt mạng không vì mục đích gì) đơn giản	Andere surfen einfach so im Internet.  Dieses Rezept ist echt super und auch ganz einfach.
	(vé) một chiều	Wie viel kostet eine Fahrkarte? Einfach oder hin und zurück?
<b>der Eingang, Eingänge</b>	lối vào	Wie weit ist es von der Haltestelle bis zum Eingang?
eingeben	nhập (thông tin)	Geben Sie die Anzahl ein.
eingeladen	được mời	Du bist herzlich eingeladen.
der Einkauf, Einkäufe	(đi) mua sắm	Dann mache ich am Freitag den Einkauf.
<b>einkaufen</b>	(đi) mua sắm	Ich gehe nachher einkaufen.
das Einkaufen	mua sắm	Das ist das Thema Einkaufen.
<b>einladen</b>	mời	Ich möchte dich einladen.
<b>die Einladung, -en</b>	giấy mời	Schreibst du die Einladung, Silvie?
<b>einmal</b>	một lần	Einmal in der Woche macht Ute Gymnastik.
die Einnahme, -n	cách dùng	Einnahme: Nehmen Sie die Tabletten mit Flüssigkeit.
einräumen	xếp bát đĩa vào máy rửa bát	Später räumen sie die Spülmaschine ein.
eins (= eines)	một điều	Nach acht Stunden Fahrt war uns nur eins wichtig: baden.
einschalten	bật (máy giặt)	Heute schalte ich noch die Waschmaschine ein.
<b>einsteigen</b>	lên tàu	Der Zug fährt gleich ab, wir müssen einsteigen.
die Einstellung, -en	<b>phần cài đặt/hiệu chỉnh</b>	Öffnen Sie die Einstellungen.
<b>der Eintritt, -e</b>	vé vào cửa	Der Eintritt kostet sieben Euro.
der Eintrittspreis, -e	giá vé vào cửa	Weißt du den Eintrittspreis?
Einverstanden!	Đồng ý!	Wir treffen uns im Kaufhaus, ok? Einverstanden!
der Einwohner, -	cư dân (nam)	Berlin hat circa 3,5 Millionen Einwohner und Einwohnerinnen.
die Einwohnerin, -nen	cư dân (nữ)	Berlin hat circa 3,5 Millionen Einwohner und Einwohnerinnen.
<b>das Einzelzimmer, -</b>	phòng đơn	Eine Übernachtung im Einzelzimmer (Business) kostet 105 €.
<b>das Eis (Singular)</b>	kem (số ít)	Sie bestellen Eis.
elegant	lịch sự	Ich finde sie elegant.
der Elektriker, -	thợ điện (nam)	Max ist Elektriker von Beruf.
die Elektrikerin, -nen	thợ điện (nữ)	Lisa ist Elektrikerin von Beruf.
das Elektrogerät, -e	điện máy	Dann bestelle ich Klamotten oder Elektrogeräte.
<b>die Eltern (Plural)</b>	bố mẹ (số nhiều)	Meine Eltern heißen Karin und Egon.
<b>die E-Mail, -s</b>	thư điện tử	Ich schreibe eine E-Mail an alle.
<b>die E-Mail-Adresse, -n (kurz: E-Mail)</b>	địa chỉ hòm thư điện tử	Wie ist die E-Mail-Adresse?
<b>empfehlen</b>	đề xuất, khuyên	Kann ich nur empfehlen.
<b>das Ende (Singular)</b>	phần cuối cùng (số ít)	Ganz am Ende der Statistik findet man „Bad putzen“.
<b>enden</b>	kết thúc	Wann endet der Film?

endlich	cuối cùng thì	Ja endlich, wir hatten bis gestern Abend kein Internet.
<b>eng</b>	chật	Die Schuhe sind mir zu eng.
England	nước Anh	... kommt aus England.
Englisch	tiếng Anh	Ich spreche Englisch.
der Englische Garten, Englische Gärten	<b>vườn Englischer Garten</b> 	Der Englische Garten ist der Lieblingsort der Münchner.
die Englischvokabel, -n	từ vựng tiếng Anh	Sie muss noch Englischvokabeln lernen.
<b>der Enkel, -</b>	cháu trai (đối với ông bà)	Sein Enkel arbeitet als Architekt.
<b>die Enkelin, -nen</b>	cháu gái (đối với ông bà)	Ihre Enkelinnen erzählen viele Geschichten.
<b>das Enkelkind, -er</b>	cháu (đối với ông bà)	Unsere Großmutter hat viele Enkelkinder.
<b>entschuldigen</b>	xin lỗi	Oh, entschuldigen Sie, bitte.
<b>die Entschuldigung</b>	xin lỗi	Entschuldigung – geben Sie mir noch eine Tüte bitte.
entspannen	thư giãn	Dann kann sie endlich mal entspannen.
entspannt	thư thái	Meine Großmutter ist immer sehr entspannt.
die Entspannung, -en	sự thư giãn	Entspannung finden Sie hier mitten in der Natur.
<b>er</b>	anh ấy, cậu ấy, ông ấy (ngôi thứ ba số ít)	Das ist Alexis. Er kommt aus Frankreich.
die Erdbeere, -n	quả dâu tây	Ein Pfund Erdbeeren kostet 2,50 Euro.
der Erdbeerkuchen, -	bánh dâu tây	Wir haben Erdbeerkuchen und Käsekuchen.
<b>das Erdgeschoss, -e</b>	tầng trệt	Ich wohne im Erdgeschoss.
der E-Reader, -	sách điện tử	Und dann brauche ich noch meinen E-Reader.
<b>ergänzen</b>	điền, bổ sung	Ergänzen Sie die Anmeldung mit den fehlenden Informationen.
<b>das Ergebnis, Ergebnisse</b>	kết quả	Hier sehen Sie die Ergebnisse einer Umfrage.
die Erkältung, -en	bị cảm lạnh	Was tun gegen Erkältung?
<b>erklären</b>	giải thích	Kannst du mir das erklären?
erlaubt	được phép	Ja natürlich, hier ist Parken erlaubt.
der (die) Ermäßigte, -n	người được nhận giảm giá	Ermäßigte bezahlen 4 €.
die Ermäßigung, -en	giảm giá	Es gibt eine Ermäßigung für Familien.
eröffnen	mở, khai trương	Sie möchte später eine Konditorei eröffnen.
<b>erst</b>	mới (nghĩa trong bài: lúc 24 giờ mới đóng cửa)	Die Museen schließen erst um 24 Uhr.
	mới (đến)	Nein, ich bin auch erst gekommen.
<b>erst-</b>	đầu tiên	Die erste Nachricht um acht Uhr drei: ...
erstellen	tạo	Klicken Sie auf „Album erstellen“.
der (die) Erwachsene, -n	người lớn	Erwachsene bezahlen 6 €.
erwarten	mong đợi, chờ	Die Skiorte erwarten tausende Besucher.
<b>erzählen</b>	kể	Erzähl mal ein bisschen.
<b>es</b>	es trong cấu trúc hỏi sức khỏe	Hallo Tim! Wie geht es dir? (Wie geht's?)
<b>es geht</b>	binh thường	Wie geht's Ihnen? – Danke! Es geht.
der Espresso, -s	cà phê espresso	Für mich einen Espresso, bitte.
<b>essen</b>	ăn	Wir essen gemeinsam.
<b>das Essen, -</b>	đồ ăn	Hier ist das Essen.



das Esszimmer, -	phòng ăn	Ich habe auch ein Esszimmer.
<b>etwas</b>	một chút	Brauchst du noch etwas?
	một chút	Steffi kommt etwas später.
<b>etwas gerne machen</b>	thích làm gì đó	Ich schwimme gern.
euch (ihr)	các bạn, các cậu (ngôi thứ 2 số nhiều)	Wann sehe ich euch?
<b>euer, eure</b>	của các bạn, của các cậu	Danke für eure Einladung!
<b>der Euro, -s (€)</b>	đồng Euro	Der Bleistift kostet 0,79 Euro.
<b>das Europa</b>	châu Âu	Dort ist die größte Graffitiwand Europas.
Ex-	(người ở cùng) cũ	Michael ist mein Ex-Mitbewohner.
extra	rất	Diese Äpfel sind extra süß.
<b>fahren</b>	đi (xe đạp)	Julia fährt Fahrrad.
das Fahren	đi (xe đạp)	Ich habe beim Fahren telefoniert.
der Fahrgast, Fahrgäste	hành khách	Es gibt täglich 300.000 Fahrgäste am Hauptbahnhof.
der Fahrkartenschalter, -	quầy bán vé	Treffen wir uns am Fahrkartenschalter?
<b>Fahrrad fahren</b>	đi xe đạp	Ich bin Fahrrad gefahren.
<b>das Fahrrad, Fahrräder</b>	xe đạp	Stefan und Julia fahren Fahrrad.
der Fahrradausflug, Fahrradausflüge	đi dã ngoại bằng xe đạp	Wir haben mit den Kindern einen Fahrradausflug gemacht.
die Fahrradmiete, -n	tiền thuê xe đạp	Frau Neus bezahlt den Ausflug und die Fahrradmiete.
der Fahrradservice, -s	dịch vụ xe đạp	Gratis Fahrradservice für alle Kunden mit Kundenkarte.
das Fahrradticket, -s	vé cho xe đạp	Ein Fahrradticket für den Zug kostet nur fünf Euro.
die Fahrt, -en	chuyến đi	Nach acht Stunden Fahrt war uns nur eins wichtig: baden.
<b>falsch</b>	sai	Das ist falsch.
<b>die Familie, -n</b>	gia đình	Am Morgen mache ich Frühstück für meine Familie.
das Familienfest, -e	tiệc gia đình	Die Hochzeit war ein großes Familienfest.
das Familienleben, -	cuộc sống gia đình	Im Beitrag stellen wir andere Modelle von Familienleben vor.
<b>der Familienname, -n</b>	tên họ	Wie ist der Familienname?
<b>der Familienstand (Singular)</b>	tình trạng hôn nhân (số ít)	Und Ihr Familienstand? – Ich bin verheiratet.
der Fan, -s	người hâm mộ	Als Jazz-Fan möchte ich euch herzlich dazu einladen.
fantastisch	tuyệt vời	China ist fantastisch!
<b>die Farbe, -n</b>	màu	Die Farbe gefällt mir nicht.
die Farbkopie, Farbkopien	bản copy màu	Wählen Sie „Farkkopie“.
<b>fast</b>	gần (số lượng)	Die Küche kostet fast 10.000 Euro.
das Fastfood (Singular)	đồ ăn nhanh (số ít)	Ich esse viel Gemüse und kein Fastfood.
<b>der Februar, -e</b>	tháng hai	Du hast im Februar Geburtstag.
<b>fehlen</b>	bị làm sao (cấu trúc hỏi bệnh)	Was fehlt Ihnen?
fehlend	còn thiếu	Ergänzen Sie die Anmeldung mit den fehlenden Informationen.
<b>der Fehler, -</b>	lỗi	Ich darf jetzt keine Fehler machen.



**die Feier, -n**

**feiern**

das Feiern

feminin

**das Fenster, -**

die Ferien (Plural)

das Feriencamp, -s

der Ferienjob, -s

der Ferienpark, -s

das Ferienpark-WiFi (Singular)

die Ferienwohnung, -en

**fernsehen**

das Fernsehen (Singular)

der Fernseher, -

der Fernverkehr (Singular)

**fertig**

**fertigmachen**

**das Fest, -e**

**das Festival, -s**

das Festspiel, -e

das Feuerwerk, -e

das Feuerzeug, -e

**das Fieber (Singular)**

**der Film, -e**

das Filmtheater, -

**finden**

**die Firma, Firmen**

**der Fisch, -e**

fit

die Fitness (Singular)

das Fitnessgerät, -e

das Fitnessstudio, -s

fix

die Fläche, -n

**die Flasche, -n**

**das Fleisch (Singular)**

flexibel

**fliegen**

bữa tiệc, buổi liên hoan

tổ chức (sinh nhật)

liên hoan, mở tiệc

nữ tính

cửa sổ

kỳ nghỉ (số nhiều)

trại (hè)

công việc làm thêm trong kỳ nghỉ

công viên

sóng wifi trong công viên

căn hộ nghỉ dưỡng

xem ti vi

truyền hình (số ít)

ti vi

giao thông đường dài (số ít)

xong

làm xong

lễ hội

lễ hội festival

trò chơi trong lễ hội

pháo hoa

bật lửa

bị sốt (số ít)

bộ phim

rạp chiếu phim

tìm thấy

thấy (hay)

hãng

con cá

khỏe mạnh

thể dục (số ít)

máy tập thể dục

phòng tập thể dục

nhanh nhẹn, thông minh

diện tích

cái chai

thịt (số ít)

linh hoạt

bay

Jasmin und Vinzent gehen auf eine Feier.

Julia feiert heute Geburtstag.

Das ist ein Grund zum Feiern.

Hier seht ihr mein Lieblingsoutfit, feminin und klassisch.

Das Bad hat ein Fenster.

Ich habe Ferien.

Ich arbeite in einem Feriencamp.

Ich mache einen Ferienjob in einem Ferienpark.

Der Sommer im Ferienpark war toll!

Man kann das Ferienpark-WiFi benutzen.

Ist eure Ferienwohnung schön?

Ich will fernsehen und Ruhe haben.

Im Fernsehen mögen sie gern Quizshows.

Der Fernseher ist schwarz.

Sie können umsteigen, sowie die Züge des Fernverkehrs benutzen.

Ihr Garten ist fertig und ich möchte ihn ansehen.

Also, ich muss 50 Mappen fertigmachen.

Ich bin auf dem Fest.

Wir gehen in Dresden zu einem Festival.

Wir gehen zu den Festspielen.

Dieses Jahr machen wir auch ein Feuerwerk.

Wie heißt das auf Deutsch? – Feuerzeug.

Haben Sie seit 1-2 Tagen mehr als 39 Grad Fieber?

Der Film kommt um 9.00 Uhr.

Ich gehe in das Filmtheater.

Lisa und Jens finden einen Tisch.

Wer findet Jazz gut?

Die private Internetnutzung ist in vielen Firmen verboten.

Der Fisch mit Reis schmeckt gut.

Ich bin immer noch nicht ganz fit.

Es gibt Fitness-Kurse für Anfänger und Fortgeschrittene.

Im dritten Stock gibt es Fitnessgeräte.

Ich gehe noch ins Fitnessstudio.

Sie sind wirklich fix!

Deutschland hat eine Fläche von 357 168 km².

Der Orangensaft ist in der Flasche.

Das Fleisch ist gut.

Ich bin zeitlich flexibel.

Ich fliege einmal in der Woche nach Berlin.

**der Flughafen, Flughäfen**

das Flugticket, -s

**das Flugzeug, -e**

**der Flur, -e**

der Fluss, Flüsse

die Flüssigkeit, -en

folgend(e)

das Fondue, -s

**das Formular, -e**

der Fortgeschrittene, -n

die Fortgeschrittene, -n

**das Foto, -s**

die Fotoagentur, -en

die Fotogeschichte, -n

der Fotograf, -en

fotografieren

das Fotografieren

der Fotokurs, -e

die Fotorecherche, -n

das Fotostudio, -s

die Fotografin, -nen

**die Frage, -n**

**fragen**

Frankreich

Französisch

die Französischprüfung, -en

**Frau (Anrede)**

**die Frau, -en**

**frei**

**frei haben**

das Freilichtkino, -s

**der Freitag, -e**

der Freitagabend, -e

der Freitagmittag, -e

der Freitagmorgen, -

der Freitagvormittag, -e

**die Freizeit (Singular)**

die Freizeitaktivität, -en

das Freizeitangebot, -e

sân bay

vé máy bay

máy bay

hành lang

dòng sông

chất lỏng (nước)

sau đây

món fondue, lẩu phô mai

tờ khai

người học trình độ cao (nam)

người học trình độ cao (nữ)

bức ảnh

hãng nhiếp ảnh

câu chuyện kể qua ảnh

nhiếp ảnh gia (nam)

chụp ảnh

chụp ảnh

khoá học chụp ảnh

tìm ảnh

phòng chụp ảnh

nhiếp ảnh gia (nữ)

câu hỏi

hỏi

nước Pháp

tiếng Pháp

kỳ thi tiếng Pháp

Bà/Cô (xưng hô)

phụ nữ

trống

rảnh rỗi

rạp chiếu phim ngoài trời

thứ sáu

tối thứ sáu

trưa thứ sáu

sáng (sớm) thứ sáu

sáng thứ sáu

thời gian rảnh rỗi (số ít)

hoạt động trong lúc rảnh rỗi

chương trình vào thời gian rảnh rỗi

In Hamburg gibt es einen Flughafen.

Oh nein, ich habe mein Flugticket verloren!

Siehst du das Flugzeug?

Die Wohnung hat auch einen Flur.

Wir gehen zu Rock am Fluss.

Einnahme: Nehmen Sie die Tabletten mit Flüssigkeit.

Folgende Fragen helfen Ihnen.

Wie immer essen wir Fondue und Sekt ist auch genug da!

Wo ist das Formular?

Es gibt Kurse für Anfänger und Fortgeschrittene.

Es gibt Kurse für Anfängerinnen und Fortgeschrittene.

Das ist ein Foto.

Danach hat sie ein Jahr für eine Fotoagentur gearbeitet.

Die Fotogeschichten waren leicht.

Ich bin Fotograf und wohne in Essen.

Stefan fotografiert gern.

Das Fotografieren ist hier erlaubt.

Ich mache einen Fotokurs.

Wir machen eine Fotorecherche.

Mein Fotostudium ist im Zentrum.

Ich bin Fotografin und wohne in Essen.

Ich habe noch eine Frage.

Fragst du Marc?

... kommt aus Frankreich.

Ich spreche Französisch.

Er hat eine Französischprüfung.

Welche Sprachen sprechen Sie, Frau Lindemann?

In Hamburg wohnen 889 961 Männer und 924 636 Frauen.

Der Tisch ist frei.

Sie hat am Nachmittag frei.

Du gehst ins Freilichtkino.

Am Freitag wandere ich.

Gehst du am Freitagabend ins Theater?

Linda fährt am Freitagmittag ab.

Ich fahre am Freitagmorgen in Berlin los.

Zoe muss am Freitagvormittag arbeiten.

Sie hat viel Freizeit.

Welche Freizeitaktivität haben Sie gemacht?

Das Freizeitangebot war gar nicht gut.

die Fremdsprache, -n	ngoại ngữ	Ich möchte meine Fremdsprachen üben.
<b>der Freund, -e</b>	bạn (nam)	Das ist mein Freund Moritz.
<b>die Freundin, -nen</b>	bạn (nữ)	Das ist meine Freundin Momoka.
<b>freundlich</b>	thân thiện	Bei der Arbeit muss er immer freundlich sein.
frisch	tươi mới	Alles ist frisch, hier kommt nichts aus dem Supermarkt.
der Friseur, -e	thợ làm đầu (nam)	Sabine muss am Montag zum Friseur.
die Friseurin, -nen	thợ làm đầu (nữ)	Sabine muss am Montag zur Friseurin.
<b>froh</b>	vui vẻ	Ich bin ja so froh.
Frohe Weihnachten	Chúc mừng giáng sinh vui vẻ!	Frohe Weihnachten!
<b>Frohes neues Jahr!</b>	Chúc mừng năm mới!	Viele sagen auch „Frohes neues Jahr!“
<b>früh</b>	sớm	Spielt er so früh Basketball?
<b>der Frühling</b>	mùa xuân	Ich komme im Frühling.
die Frühschicht, -en	ca sớm	Heute habe ich Frühschicht.
<b>das Frühstück (Singular)</b>	bữa ăn sáng (số ít)	Am Morgen mache ich Frühstück für meine Familie.
<b>frühstücken</b>	ăn sáng	Am Morgen frühstücken sie.
das Frühstücksbuffet, -s	buffet ăn sáng	Starten Sie an unserem Frühstücksbuffet entspannt in den Tag.
<b>die Führung, -en</b>	dẫn tour	Im Schloss gibt es tolle Führungen.
funktionieren	hoạt động	Unser Internet funktioniert nicht.
<b>für</b>	cho	Sie macht Mode für Kinder.
fürs (für das)	có giá	Achtung! 4 Bücher für 40,- Euro.
<b>der Fuß, Füße</b>	cho	Er braucht Briefumschläge fürs Büro.
<b>Fußball</b>	bàn chân	Man geht mit den Füßen.
Fußball spielen	bóng đá	Spielst du gern Fußball?
der Fußball, Fußbälle	chơi bóng đá	Er spielt gerne Fußball.
das Fußballspiel, -e	quả bóng đá	Im Wohnzimmer ist kein Fußball.
das Fußballstadion, Fußballstadien	trận bóng đá	Paul hat am Mittwoch ein Fußballspiel.
das Fußballtraining, -s	sân vận động bóng đá	In München gibt es ein Fußballstadion.
der Fußweg, -e	luyện tập đá bóng	Ich kann leider nicht zum Fußballtraining kommen.
ganz	đường đi bộ	Noch 1 km Fußweg bis zur Allianz-Arena.
gar	cả	Ich habe den ganzen Tag Termine.
<b>der Garten, Gärten</b>	hoàn toàn	Das ist ganz anders als im Studium.
die Gärtnerei, -en	hoàn toàn	Das Hotel war gar nicht schön.
<b>der Gast, Gäste</b>	hoàn toàn	Wie geht es Ihnen? – Gar nicht gut.
das Gate, -s	vườn	Deshalb haben wir einen Garten und eine Terrasse.
<b>geben</b>	nhà vườn (trồng và bán hoa)	Ich kaufe gern Blumen bei der Gärtnerei Huber.
	khách, thực khách	Er bringt den Gästen Speisen und Getränke.
	cửa ra	Frau Becker soll zum Gate D6 kommen.
	có (trong cấu trúc es gibt)	In Hamburg gibt es einen Flughafen.
	đưa	Geben Sie mir ein zwei Brötchen, bitte.

<b>geboren</b>	được sinh (vào ngày)	Markus ist am 12. Mai 1973 geboren.
gebrochen	gãy	Mein Bein ist gebrochen.
<b>der Geburtstag, -e</b>	ngày sinh nhật	Julia hat heute Geburtstag.
der Geburtstagskuchen, -	bánh sinh nhật	Das ist ein schöner Geburtstagskuchen.
die Geburtstagstorte, -n	bánh ga tô sinh nhật	Das ist meine Geburtstagstorte.
<b>gefallen</b>	làm hài lòng	Wie gefällt dir der Flur?
<b>gegen</b>	chống lại	Was tun gegen Erkältung?
	đấu với	Er freut sich auf das Spiel FC Bayern München gegen FC Chelsea.
das Gehalt, Gehälter	lương	Das Gehalt ist monatlich 1650 Euro.
<b>gehen</b>	nghĩa ở đây là hỏi sức khỏe	Hallo Tim! Wie geht es dir? (Wie geht's?)
	nghĩa ở đây là được/không được	Ja, das geht. / Nein, das geht nicht.
	nghĩa ở đây là diễn ra, xảy ra	Hoffentlich geht es schnell.
<b>gelb</b>	đi (xem phim)	Gehen wir ins Kino?
das Gelb (Singular)	màu vàng	Die Bücher sind gelb.
<b>das Geld (Singular)</b>	màu vàng (số ít)	Ich finde das Gelb sehr schön.
der Geldautomat, -en	tiền (số ít)	In der Bank bekommt man Geld.
gemeinsam	máy rút tiền tự động	Beim Geldautomaten bekommt man Geld.
<b>das Gemüse (Singular)</b>	cùng nhau	Lernen wir gemeinsam?
die Gemüsesuppe, -n	rau (số ít)	Ich nehme das Omelette mit Gemüse.
genau	súp rau	Die Gemüsesuppe schmeckt gut.
	chính xác	Ja genau, ein Kaffee, ein Wasser und ein Bier.
<b>genug</b>	chính xác	Als Sekretärin muss sie sehr genau arbeiten.
	đủ	Wie immer essen wir Fondue und Sekt ist auch genug da!
<b>geöffnet</b>	được mở cửa	Alle Museen sind von 18:00 bis 24:00 geöffnet.
<b>das Gepäck (Singular)</b>	đồ đạc, hành lý (số ít)	Ihr könnt dann dein Gepäck nach Hause bringen.
<b>gerade</b>	đang	Wir machen gerade Pläne für eine neue Schule.
	thẳng	Halten Sie den Rücken gerade.
<b>geradeaus</b>	đi thẳng	Du gehst die Lessingstraße geradeaus und dann links.
<b>gern(e)</b>	vâng (tôi rất thích, sẵn lòng)	Ja, gern.
<b>gern(e) machen</b>	thích	Was machst du gern?
gesamt	toàn bộ	Im gesamten Büro ist das Rauchen verboten.
geschafft	hoàn thành, xong	Geschafft. Gute Arbeit, Kim.
<b>das Geschäft, -e</b>	cửa hàng	Am Montag ist unser Geschäft wegen Inventur geschlossen.
der Geschenkartikel, -	món quà tặng	Im ersten Stock finden Sie Geschenkartikel.
das Geschenkpapier, -e	giấy bọc quà	Dieses Geschenkpapier ist sehr schön.
die Geschichte, -n	câu chuyện	Sie erzählt Geschichten aus ihrer Jugend.
<b>geschieden</b>	ly dị	Er ist geschieden.
das Geschirr (Singular)	bát đĩa (số ít)	Sie müssen das Geschirr nicht spülen.
das Geschlecht, -er	giới tính	Sein Geschlecht ist männlich.
<b>geschlossen</b>	đóng cửa	Am Sonntag ist geschlossen.

<b>das Geschwister, -</b>	anh chị em	Ich habe drei Geschwister.
gesendet	đã gửi	Gesendet: 20. Juni, 20:41.
gespannt	hứng thú, hào hứng	Ich bin gespannt.
<b>das Gespräch, -e</b>	cuộc nói chuyện	Ich habe ein Gespräch mit ihm.
<b>gestern</b>	ngày hôm qua	Gestern war ich mit Sam in Sydney.
<b>gesund</b>	khoẻ	Ist Ihr Hund wieder gesund?
die Gesundheit (Singular)	sức khoẻ (số ít)	Hier tun Sie was für Gesundheit und Fitness.
das Gesundheitszentrum, Gesundheitszentren	trung tâm chăm sóc sức khoẻ	Der Kurs findet im Gesundheitszentrum statt.
<b>das Getränk, -e</b>	đồ uống	Da sind die Getränke.
der Getränkeservice, -s	dịch vụ đồ uống	Sie ruft den Getränkeservice an.
getrennt	(trả tiền) riêng	Zahlen Sie zusammen oder getrennt?
<b>gewinnen</b>	chiến thắng	Du hast eine Reise gewonnen?
der Gewinner, -	người chiến thắng (nam)	Meine Chefin hat gesagt, ich soll den Gewinner interviewen.
die Gewinnerin, -nen	người chiến thắng (nữ)	Meine Chefin hat gesagt, ich soll die Gewinnerin interviewen.
Gitarre spielen	chơi đàn ghi ta	Peter lernt gerade Gitarre spielen.
die Gitarre, -n	đàn ghi ta	Julia spielt gern Gitarre.
der Gitarrenkurs, -e	khoá học ghi ta	Sie besuchen einen tollen Gitarrenkurs.
<b>das Glas, Gläser</b>	cái cốc	Das sind Gläser.
<b>glauben</b>	tin	Ja, ich glaube, das sind die Sachen von Michael.
<b>gleich</b>	(đến) ngay đây	Ich komme gleich.
	cùng (tuổi)	Die Urgroßeltern von Marga sind genau gleich alt.
<b>gleichfalls</b>	chúc bạn cũng như thế	Danke, gleichfalls.
<b>das Gleis, -e</b>	đường ray	Meine Damen und Herren auf Gleis 7, Ihr Zug fährt gleich ab.
die Glocke, -n	cái chuông	Viele Touristen hören die Glocken am Rathaus.
das Glockenspiel, -e	<b>chuông hòa âm theo giờ</b>	Dort ist auch das Rathaus mit einem Glockenspiel.
<b>das Glück</b>	may mắn	So ein Glück!
<b>glücklich</b>	hạnh phúc	Unsere Wohnung ist schön. Wir sind sehr glücklich.
<b>der Glückwunsch, Glückwünsche</b>	lời chúc mừng	Herzlichen Glückwunsch!
die Glückwunschkarte, -n	thiệp chúc mừng	Sophie freute sich sehr über die Glückwunschkarte.
die Goldene Hochzeit	lễ cưới vàng	Nach 50 Jahren findet die Goldene Hochzeit statt.
<b>Grad</b>	độ (nhiệt độ)	Haben Sie seit 1-2 Tagen mehr als 39 Grad Fieber?
die Graffitiwand, Graffitiwände	bức tường vẽ/phun sơn graffiti	Dort ist die größte Graffitiwand Europas.
der Graffiti-Workshop, -s	làm việc nhóm chủ đề vẽ/phun sơn graffiti	Am Samstag findet ein Graffiti-Workshop statt.
<b>das Gramm (g)</b>	gram	Und noch 200 Gramm Salami, bitte.
das Grammatikbuch, Grammatikbücher	sách ngữ pháp	Das ist ein Grammatikbuch.

<b>gratis</b>	miễn phí	Gratis Fahrradservice für alle Kunden mit Kundenkarte.
<b>gratulieren</b>	chúc mừng	Ich gratuliere dir zum Geburtstag!
<b>grau</b>	màu xám	Der Bleistift ist grau.
<b>das Grau (Singular)</b>	màu xám (số ít)	Das Grau gefällt mir.
die Grenze, -n	biên giới	Der Bodensee liegt an der Grenze zu Österreich.
<b>grillen</b>	nướng	Am Freitagabend grillen wir.
das Grillfest, -e	tiệc nướng	Das Grillfest war toll.
der Grillteller, -	món nướng	Ich möchte die Tagessuppe und den Grillteller.
<b>groß</b>	to	Ein Mineralwasser, bitte! – Groß oder klein?
<b>die Größe, -n</b>	cỡ	Die Größe ist gut.
<b>die Großeltern (Plural)</b>	ông bà (số nhiều)	Zu Weihnachten treffen sich alle bei den Großeltern.
<b>die Großmutter, Großmütter</b>	bà	Er wohnt in einer WG mit seiner Großmutter.
<b>der Großvater, Großväter</b>	ông	Das ist mein Großvater.
<b>grün</b>	màu xanh	Der Kalender ist grün.
<b>das Grün (Singular)</b>	màu xanh (số ít)	Ich finde das Grün nicht schön.
der Grund, Gründe	lý do	Das ist ein Grund zum Feiern.
<b>die Gruppe, -n</b>	nhóm	Gruppen bezahlen pro Person 3,60 €.
<b>der Gruß, Grüße</b>	lời chào	Liebe Grüße
grüßen	chào	Grüßen Sie bitte Ihre Frau, Herr Hotte.
<b>günstig</b>	giá rẻ	Das Bett ist gerade sehr günstig und kostet 29 Euro.
die Gurke, -n	quả dưa chuột	Essen Sie keine Gurken?
der Gürtel, -	dây thắt lưng	Er braucht dringend einen neuen Gürtel.
<b>gut</b>	tốt lành	Guten Tag!
	tốt	Sehr gut. Das ist dann alles.
	khỏe	Danke gut. Und dir?
Gute Besserung!	Chúc chóng lành bệnh!	Ich wünsche Dir „Gute Besserung!“
<b>Gute Nacht!</b>	Chúc ngủ ngon!	Gute Nacht, Moritz!
<b>Gute Reise!</b>	Chúc có một chuyến đi tốt đẹp!	Gute Reise!
<b>Guten Abend!</b>	Chúc buổi tối tốt lành!	Guten Abend, Herr Kraft!
<b>Guten Appetit!</b>	Chúc ngon miệng!	Guten Appetit!
<b>Guten Morgen!</b>	Chào buổi sáng!	Guten Morgen, Moritz!
<b>Guten Tag!</b>	Xin chào!	Guten Tag, mein Name ist Karin Jungmann.
<b>Gutes neues Jahr!</b>	Chúc mừng năm mới!	An Silvester wünscht man „Gutes neues Jahr!“
das Gymnasium, Gymnasien	trường cấp III Gymnasium	Jetzt arbeite ich in einem Gymnasium.
die Gymnastik, -en	thể dục	Einmal in der Woche macht Ute Gymnastik.
<b>haben</b>	có	Ich habe Ferien.
das Hackfleisch (Singular)	thịt nạc băm (số ít)	Sie isst Nudeln mit Hackfleisch.
der Hafen, Häfen	cảng, bến cảng	Der Hafen in Hamburg ist sehr groß.
<b>das Hähnchen, -</b>	món thịt gà	Ich nehme das Hähnchen.
<b>halb-</b>	nửa (tiếng)	Ich habe eine halbe Stunde gewartet.
<b>halb</b>	rưỡi	Es ist halb elf.

<b>die Halle, -n</b>	phòng đa năng, hội trường	Jetzt gehe ich jede Woche in der Halle klettern.
<b>Hallo!</b>	Xin chào!	Hallo, ich bin Nora.
<b>der Hals, Häse</b>	cổ, họng	Kopf und Hals tun mir weh.
der Halsschmerz, -en	đau họng	Haben Sie Hals- oder Ohrenschmerzen?
Halt!	dừng lại	Halt! Da kommt ein Auto!
<b>halten</b>	giữ	Halten Sie den Rücken gerade.
<b>die Haltestelle, -n</b>	bến xe	Hier ist die Haltestelle, die Sie suchen.
<b>die Hand, Hände</b>	bàn tay	Gib mir bitte deine Hand.
das Handtuch, Handtücher	khăn tay	Schatz, gibst du mir ein Handtuch, bitte?
<b>das Handy, -s</b>	điện thoại di động	Das ist das Handy von Marijana.
hängen	treo	Die Jacken hängen am Schrank.
hätte (haben)	muốn (động từ nguyên thể là haben)	Ich hätte gern ein Kilo Äpfel.
der Hauptbahnhof, Hauptbahnhöfe	ga chính, nhà ga chính	In Hamburg gibt es einen Hauptbahnhof.
der Haupteingang, Haupteingänge	lối vào chính	Nach 300 Metern sehen Sie rechts den Haupteingang.
<b>die Hauptspeise, -n</b>	món ăn chính	Er bestellt die Hauptspeise.
der Hauptteil, -e	phần thân bài	Schreiben Sie den Hauptteil.
<b>das Haus, Häuser</b>	nhà	Es gibt viele Häuser.
die Hausarbeit, -en	việc nhà	Viele Fans hat die Hausarbeit nicht.
<b>die Hausaufgabe, -n</b>	bài tập về nhà	In der Schule habe ich Stress: Hausaufgaben, Lernen, ... Phf!
<b>der Haushalt, -e</b>	gia đình	Was machen die Deutschen im Haushalt gern?
die Hausnummer, -n	số nhà	Meine Hausnummer ist die Arndstraße 78.
der Heavy Metal (Singular)	nhạc rock heavy metal (số ít)	Magst du Heavy Metal?
heben	nâng	Heben Sie die Arme nun über den Kopf.
<b>die Heimat, -en</b>	quê	Hast du Kontakt zu deiner Familie in der Heimat?
das Heimatland, Heimatländer	quê hương	Und wie ist das in Ihrem Heimatland?
<b>heiraten</b>	cưới	Wir heiraten am 21.07.
heiß	nóng	Nach Spanien? Da ist es doch viel zu heiß.
die heiße Schokolade, -n	sô cô la nóng	Ich möchte eine heiße Schokolade, bitte.
<b>heißen</b>	tên là	Ich heiße Ben Weber.
	nghĩa là, gọi là	Entschuldigung, was heißt „im großen Besprechungsraum“?
<b>helfen</b>	giúp đỡ	Er hilft auch in der Küche.
<b>hell</b>	sáng	Die neue Wohnung ist sehr hell.
<b>das Hemd, -en</b>	áo sơ mi nam	Wir brauchen Hosen, T-Shirts, Hemden, Jacken und Schuhe.
her sein	lâu lắm rồi	Mann, das ist lange her.
<b>der Herbst</b>	mùa thu	Er kommt im Herbst.
<b>der Herd, -e</b>	bếp (điện)	Achtung, der Herd ist heiß!
<b>Herr (Anrede)</b>	ngài, ông (xưng hô)	Ah, Sie sind Herr Kraft?
<b>der Herr, -en</b>	quý ông	Sehr geehrte Damen und Herren,



die Herrenmode, -n  
der Herrenschuh, -e  
herunterladen

**herzlich**

**Herzlich willkommen**

**heute**

Hey

Hi

**hier**

**die Hilfe, -n**

die Himbeere, -n

die Himmelsrichtung, -en

hin und her

**hin und zurück**

hingehen

**hinten**

**hinter**

der Hinweis, -e

hinwollen

hinzufügen

der Hip Hop (Singular)

das Hip Hop-Festival, -s

die Hip-Hop-Band, -s

**das Hobby, -s**

**hoch**

hochladen

**die Hochzeit, -en**

der Hochzeitstag, -e

hoffen

**hoffentlich**

**höflich**

**holen**

der Honig (Singular)

**hören**

**die Hose, -n**

das Hospital, -e (Hospitäler)

**das Hotel, -s**

die Hotelbar, -s

der Hotelgast, Hotelgäste

thời trang nam

giày nam

tải về

nồng nhiệt, trân trọng

nhiệt liệt chào mừng

hôm nay

chào

chào

ở đây

đây, xin mời

sự giúp đỡ

quả mâm xôi, quả phúc bồn tử

hướng, phương hướng

(chuyển động) tiến lui

khứ hồi

đi đến đó

ở phía sau

sau (cái gì)

chỉ dẫn

đi đến đó

thêm vào

nhạc hip hop (số ít)

lễ hội nhạc hip hop

ban nhạc hip hop

sở thích

cao

tải lên, đăng lên

đám cưới

ngày cưới

hy vọng

hy vọng là

lịch sự

lấy (nước)

mật ong (số ít)

nghe

nghe

quần áo

bệnh viện

khách sạn

quán bar của khách sạn

khách ở lại khách sạn

Im ersten Stock finden Sie die Herrenmode.

Im ersten Stock finden Sie Herrenschuhe.

Marina lädt das Formular herunter.

Du bist herzlich eingeladen.

Herzlich willkommen in Deutschland.

Zwei USB-Sticks kosten heute nur 12,90 Euro.

Hey, Lisa!

Hi, ich bin Lars.

Ich wohne hier in Frankfurt.

Hier bitte, das Bier.

Sie bietet ihre Hilfe an.

100 Gramm Himbeeren kosten 2,10 Euro.

In welcher Himmelsrichtung ist das?

Bewegt euch hin und her!

Wie viel kostet eine Fahrkarte? Einfach oder hin und zurück?

Gehen wir hin?

Die Kasse ist gleich dort hinten.

Die Pflanze ist hinter dem Drucker.

Bitte beachten Sie folgende Hinweise: ...

Da will ich auch mal hin.

Auf „Bilder hinzufügen“ klicken.

Ich liebe Hip Hop!

Wer fährt im Sommer zum Hip Hop-Festival?

Die Hip-Hop-Band startet ihre Tour.

Mein Hobby ist Sport.

Die Zugspitze ist 2 962 Meter hoch.

Nun können Sie Fotos hochladen.

Wir laden euch herzlich zur Hochzeit ein.

Schon der 40. Hochzeitstag war ein besonderer Tag.

Ich hoffe, du bist gut zurück!

Hoffentlich geht es schnell.

Sie müssen höflich zu Kollegen sein.

Hol noch Wasser, bitte!

Ein Glas Honig, bitte!

Sascha hört gern Musik.

Wo kann man klassische Musik hören?

Wir brauchen Hosen, T-Shirts, Hemden, Jacken und Schuhe.

Ich arbeite im Marien Hospital.

Das Hotel ist total schön.

Oder sie sind in der Hotelbar.

Das Internet im Zimmer kostet für Hotelgäste nichts.



die Hotelreservierung, -en	đặt phòng khách sạn	Er hat unsere Hotelreservierung vergessen.
die Hühnersuppe, -n	món súp gà	Für mich die Hühnersuppe.
<b>der Hund, -e</b>	con chó	Das ist unser Hund.
<b>der Hunger (Singular)</b>	đói (số ít)	Ich hab' richtig Hunger.
<b>der Husten, -</b>	ho	Wir haben Husten.
der ICE, -s	tàu siêu tốc ICE	Der ICE von Venedig nach Wien kommt am Bahngleis 7 an.
<b>ich</b>	tôi (ngôi nhân xưng)	Ich bin Nora.
die Idee, -n	ý tưởng	Das ist eine gute Idee.
<b>ihm (er)</b>	anh ấy, ông ấy (ngôi thứ ba số ít)	Schenk ihm doch das Buch.
<b>ihm (es)</b>	anh ấy, ông ấy (ngôi thứ ba số ít)	Ich glaube der Hund mag dich. Ihm gefällt das.
ihnen	họ (ngôi thứ ba số nhiều)	Viele von ihnen waren im Krankenhaus.
Ihnen (Sie)	ngài, ông (lịch sự)	Guten Tag, Herr Reuter. Wie geht es Ihnen?
<b>ihr</b>	các bạn (ngôi thứ hai số nhiều)	Kommt ihr?
<b>Ihr, Ihre</b>	<b>của Ngài/Bà/Ông</b>	Und wie ist Ihre Telefonnummer?
<b>ihr, ihre</b>	của cô ấy, của bà ấy (ngôi thứ ba số ít)	Sie besucht ihre Tochter in Australien.
<b>im (= in dem)</b>	ở (trong)	Um 20 Uhr im „Istoria“.
<b>immer</b>	luôn luôn	Im Büro ist immer viel los.
das Improtheater, -	kịch ngẫu hứng	Er geht zum Improtheater.
<b>in</b>	ở (Berlin)	Ich wohne in Berlin.
	trong	In der Nacht.
	(5 phút) nữa	In 5 Minuten.
	có (mẫu)	Sieben Kopien in Farbe, bitte.
	ở trong	Die Brille ist in der Tasche.
in einem	(nhiều thứ) trong một	Das ist ein tolles Hobby und Musik und Sport in einem.
<b>in Ordnung</b>	ổn	Also, ich finde das Gehalt nicht in Ordnung.
in Ruhe	yên tĩnh	Ich möchte in Ruhe arbeiten.
Indisch	món ăn Ấn độ	Isst Thomas gern Indisch?
die Infektion, -en	nhiễm trùng	Anwendung: Infektionen von Hals, Nase, Ohren.
die Info, -s	thông tin	Nähere Infos finden Sie hier.
<b>die Information, -en</b>	thông tin	Kommunikation und Informationen sind sehr wichtig.
<b>die Information, -en</b>	quầy thông tin	Sie treffen Magdalena an der Information.
das Informationsmaterial, Informationsmaterialien	tài liệu thông tin	In jede Mappe muss auch das Informationsmaterial.
informieren	thông báo	Die Sekretärin begrüßt Kim und informiert Frau Steinmann.
der Ingenieur, -e	kỹ sư (nam)	Ich arbeite als Ingenieur bei BMW.
die Ingenieurin, -nen	kỹ sư (nữ)	Ich arbeite als Ingenieurin bei BMW.
der Inhalt, -e	nội dung	Danach müssen wir den genauen Inhalt der Seite planen.
inklusive	bao gồm	Das Schlossticket gibt es inklusive Audioguide.

**ins (= in das)**

die Insel, -n  
der Intensivkurs, -e

interessant  
das Interesse, -n  
interessieren

**international**

**das Internet (Singular)**

die Internetnutzung (Singular)

die Internetseite, -n

das Interview, -s  
interviewen

die Inventur, -en

der Iran

Irland

Israel

ist (sein)

Italien

Italienisch

der Italienischkurs, -e

Ivrieth

**ja**

**die Jacke, -n**

**das Jahr, -e**

jährlich

**der Januar, -e**

Japan

Japanisch

japanisch

der Japanischkurs, -e

der Jazz (Singular)

das Jazzfestival, -s

das Jazzkonzert, -e

der Jazztanz, Jazztänze

die Jeans, -

das Jeansblau (Singular)

**jeder, jede, jedes**

jemand

đi vào

hòn đảo

khoá học cấp tốc

thú vị

sự quan tâm

quan tâm

quốc tế

mạng internet (số ít)

sự sử dụng internet (số ít)

trang mạng

phỏng vấn

phỏng vấn

kiểm hàng

nước Iran

nước Ai len

nước Israel

là

nước Italia

tiếng Italia

khoá học tiếng Italia

vâng

thực sự

áo khoác

tuổi

hàng năm

tháng giêng/tháng một

nước Nhật Bản

tiếng Nhật Bản

người Nhật Bản

khoá học tiếng Nhật Bản

nhạc Jazz

lễ hội liên hoan nhạc Jazz

hoà tấu nhạc Jazz

nhảy Jazz

quần bò

màu xanh denim (số ít)

mỗi

một ai đó

Gehen wir ins Kino?

Autos sind auf der Insel verboten.

Ich habe letztes Jahr einen Intensivkurs gemacht.

Sein Japanischkurs ist interessant.

Hast du Interesse?

Für Sport habe ich mich noch nie interessiert.

Internationales Essen – sehr interessant!

Unser Internet funktioniert nicht.

Die private Internetnutzung ist in vielen Firmen verboten.

Zuerst zeigen wir unser Konzept für eine Internetseite.

Ein Journalist macht Interviews.

Meine Chefin hat gesagt, ich soll die Gewinnerin interviewen.

Am Montag ist unser Geschäft wegen Inventur geschlossen.

Ich war schon im Iran und in den USA.

Hier bin ich mit meiner Schwester in Irland.

Ich komme aus Israel.

Mein Name ist Karin Jungmann.

... kommt aus Italien.

Ich spreche Italienisch.

Sie hat am Mittwoch Italienischkurs.

Ich spreche Ivrieth.

Ja, das geht.

Das ist ja toll.

Wir brauchen Hosen, T-Shirts, Hemden, Jacken und Schuhe.

Markus Heine ist 39 Jahre alt.

Jährlich haben 50 % der Wintersportler einen Unfall.

Ich habe im Januar Geburtstag.

... kommt aus Japan.

Ich spreche Japanisch.

Miju reist mit einer japanischen Reisegruppe.

Wie ist sein Japanischkurs?

Wer findet Jazz gut?

Wir gehen zum Jazzfestival.

Wann ist das Jazzkonzert?

Am Mittwoche mache ich den Kurs Jazztanz.

Ich liebe Jeans!

Meine Lieblingsfarbe ist Jeansblau.

Daniel schwimmt jeden Tag im Meer und joggt.

Hat jemand noch einen Wunsch?

<b>jetzt</b>	hiện tại	Im Wohnzimmer ist jetzt kein Basketball.
<b>der Job, -s</b>	nghề nghiệp	Der Job ist super.
das Jobangebot, -e	lời mời làm việc	Ich habe online viele Jobangebote in Architekturbüros gesehen.
<b>joggen</b>	chạy bộ	Ich jogge gern.
das Joggen	chạy bộ	Ich habe keine Lust auf Joggen.
der Joggingschuh, -e	giày chạy bộ	Wo kann ich denn Joggingschuhe finden?
der Journalismus (Singular)	ngành báo chí (số ít)	Ich möchte Journalismus studieren.
der Journalist, -en	nhà báo (nam)	Moritz ist Journalist von Beruf.
die Journalistin, -nen	nhà báo (nữ)	Lena ist Journalistin von Beruf.
die Jugend (Singular)	thanh niên (số ít)	Sie erzählt Geschichten aus ihrer Jugend.
der Juli, -s	tháng bảy	Wann wollen wir fahren, im Juli oder im August?
<b>jung</b>	trẻ	Besonders junge Leute nutzen soziale Netzwerke oft.
Jung und Alt	người trẻ và người già	Groß ist der Unterschied vor allem zwischen Jung und Alt.
<b>der Juni, -s</b>	tháng sáu	Wir haben im Juni Geburtstag.
<b>der Kaffee, -s</b>	cà phê	Sie bestellt einen Kaffee.
die Kaffeemaschine, -n	máy pha cà phê	Ich brauche noch eine Kaffeemaschine.
das Kaffeetrinken (Singular)	uống cà phê (số ít)	Kaffeetrinken ist super.
<b>der Kalender, -</b>	lịch	Ist das Ihr Kalender?
<b>kalt</b>	lạnh	Mineralwasser ist ein kaltes Getränk.
<b>die Kamera, -s</b>	máy chụp ảnh	Siehst du unsere Kamera?
Kanada	nước Ca na đa	Angela möchte eine Postkarte nach Kanada schicken.
die Kantine, -n	nhà ăn, căng tin	Das Essen in der Kantine ist leider nicht so lecker.
<b>kaputt</b>	hỏng	Sein Dach ist kaputt.
der Karneval, -e/-s	lễ hội	Das war vor zwei Wochen im Karneval.
die Karotte, -n	củ cà rốt	Karotten haben sehr viele Vitamine.
die Karottensuppe, -n	súp cà rốt	Essen Sie viel Suppe (z.B. eine Karottensuppe).
<b>die Karte, -n</b>	thực đơn	Hier bitte, die Karte.
<b>die Kartoffel, -n</b>	củ khoai tây	Essen Sie gern Kartoffeln?
der Kartoffelsalat, -e	xa lát khoai tây	Wir bringen einen Kartoffelsalat mit.
<b>der Käse (Singular)</b>	pho mát (số ít)	Der Käse ist im Kühlschrank.
der Käsekuchen, -	bánh pho mát	Wir haben Erdbeerkuchen und Käsekuchen.
<b>die Kasse, -n</b>	quầy thu ngân	Zahlen Sie an der Kasse, bitte.
<b>kaufen</b>	mua	Wo kaufen sie etwas?
das Kaufhaus, Kaufhäuser	cửa hàng bách hoá	In Hamburg gibt es viele Kaufhäuser.
<b>kein, keine</b>	không (phủ định cho danh từ)	Nein, ich habe keine Zeit.
Keine Ahnung.	không biết	Was ist das? – Keine Ahnung!
<b>der Keller, -</b>	tầng hầm	Ein Paar wohnt im Keller.
<b>der Kellner, -</b>	bồi bàn (nam)	Der Kellner bringt die Karte.
<b>die Kellnerin, -nen</b>	bồi bàn (nữ)	Susanne ist Kellnerin von Beruf.
<b>kennen</b>	biết	Die Band kenne ich nicht.

**kennenlernen**

die Kette, -n

**das Kilo (Kilogramm, kg)**

**das Kind, -er**

die Kindermode, -n

das Kinderturnen (Singular)

der Kinderwagen, Kinderwagen

das Kinderzelt, -e

das Kinderzimmer, -

**das Kino, -s**

**der Kiosk, -e**

die Kirche, -n

die Kiwi, -s

die Klamotte, -n

klangvoll

klappen

**klar**

klasse

**die Klasse, -n**

das Klassikkonzert, -e

klassisch

die klassische Musik (Singular)

Klavier spielen

das Klavier, -e

der Klavierunterricht, -e

**das Kleid, -er**

**klein**

der Kletterkurs, -e

klettern

das Klettern

der Kletterurlaub, -e

**klicken**

klingeln

klingen

der Kloß, Klöße

die Kneipe, -n

der Knoblauch (Singular)

das Kochbuch, Kochbücher

**kochen**

das Kochen

der Kochkurs, -e

làm quen

dây chuyền

ki lô

con

thời trang trẻ em

thể dục cho trẻ em (số ít)

xe nô

lều cho trẻ con

phòng cho con

rạp chiếu phim

ki ốt

nhà thờ

quả kiwi

quần áo

du dương

được, ổn

tất nhiên rồi

tuyệt vời

lớp học

hoà nhạc cổ điển

cổ điển

nhạc cổ điển (số ít)

chơi đàn piano

đàn piano

giờ học đàn piano

váy

nhỏ

khoá học leo núi

leo núi

leo núi

kỳ nghỉ đi leo núi

nhấp (chuột)

kêu, reo

nghe (có vẻ)

món khoai tây viên nghiền

quán rượu

củ tỏi (số ít)

sách dạy nấu ăn

nấu ăn

nấu ăn

khoá học dạy nấu ăn

Dann lerne ich auch Timo kennen.

Er schenkt seiner Freundin eine Kette.

Thomas kauft ein Kilo Mehl.

Er hat zwei Kinder.

Im ersten Stock finden Sie die Kindermode.

Für die Kinder gibt es Kinderturnen.

Der Kinderwagen ist bestimmt schwer.

Die Kinder sind im Kinderzelt.

Mir gefallen vor allem die Kinderzimmer.

Gehen wir ins Kino?

Das Feuerzeug gibt es am Kiosk.

In Hamburg gibt es viele Kirchen.

Isst du gern Kiwis?

Dann bestelle ich Klamotten oder Elektrogeräte.

Unser Motto ist: Klangvoll.

Schade, vielleicht klappt es ja morgen.

Ja, klar.

Das ist klasse!

Ich gehe in die zweite Klasse.

Geht ihr gern zu Klassikkonzerten?

Hier seht ihr mein Lieblingsoutfit, feminin und klassisch.

Wo kann man klassische Musik hören?

Ich kann schon gut Klavier spielen.

Er hat ein Klavier.

Montag habe ich Klavierunterricht.

Emma sucht ein Kleid für eine Hochzeit.

Ein Mineralwasser, bitte! – Groß oder klein?

Im Sommer habe ich im Urlaub einen Kletterkurs gemacht.

Er geht mit Marc klettern.

Top-Wetter beim Klettern im Schwarzwald.

Wir machen einen Kletterurlaub in Österreich.

Klicken Sie nun auf „Produkte“.

Das Telefon klingelt oft.

Das klingt toll.

Dort gibt es leckere Klöße.

Ich gehe in die Kneipe.

Ben mag keinen Knoblauch.

Valerie findet ein Kochbuch langweilig.

Thomas kocht gern.

Kochen mit Markus findet am Samstag statt.

Sie besucht einen Kochkurs.

<b>der Koffer, -</b>	va li	Wo ist mein Koffer?
<b>der Kollege, -n</b>	đồng nghiệp (nam)	Sie organisiert für Kollegen Meetings.
<b>die Kollegin, -nen</b>	đồng nghiệp (nữ)	Sie organisiert für Kolleginnen Meetings.
<b>komisch</b>	kỳ cục, lạ lùng	Das finde ich komisch!
<b>kommen</b>	đến (từ đâu)	Woher kommst du?
	đến, tới	Am Wochenende kommt Barbara.
<b>die Kommunikation (Singular)</b>	giao tiếp (số ít)	Kommunikation und Informationen sind sehr wichtig.
kommunikativ	giỏi giao tiếp	Sie sind: kommunikativ und freundlich.
der Konditor, -en	người làm bánh kẹo (nam)	Dann hat er eine Ausbildung zum Konditor gemacht.
die Konditorei, -en	cửa hàng bánh ngọt	Ich habe ein Praktikum in einer Konditorei gemacht.
die Konditorin, -nen	người làm bánh kẹo (nữ)	Dann hat sie eine Ausbildung zur Konditorin gemacht.
<b>können</b>	có thể	Können Sie das bitte buchstabieren?
	có thể	Am Freitag kann ich leider nicht.
der Kontakt, -e	liên hệ	Kontakt: info@sporttreff.de
kontrollieren	kiểm tra	Dann kontrolliere ich Ihre Angaben.
die Konzentration, -en	sự tập trung	Sport ist gut für den ganzen Körper und die Konzentration.
das Konzept, -e	ý tưởng	Zuerst zeigen wir unser Konzept für eine Internetseite.
<b>das Konzert, -e</b>	hoà nhạc	Am Abend hat sie oft Konzerte.
der Konzertbeginn (Singular)	bắt đầu buổi hoà nhạc (số ít)	Konzertbeginn ist um 21 Uhr.
<b>der Kopf, Köpfe</b>	đầu	Sie benutzt ihren Kopf.
<b>der Kopfhörer, -</b>	tai nghe	Das sind die Kopfhörer.
der Kopfschmerz, -en	đau đầu	Aber ich habe auch Kopfschmerzen.
<b>die Kopie, Kopien</b>	bản photocopy	Marina braucht die Kopien für die Arbeit.
<b>kopieren</b>	sao chụp, copy	Mit dem Kopierer kopiert sie das Formular.
das Kopieren	sao chụp, copy	Wählen Sie „Kopieren“.
<b>der Kopierer, -</b>	máy photocopy	Mit dem Kopierer kopiert sie das Formular.
Koreanisch	tiếng Hàn quốc	Auch Koreanisch ist im Audioguide.
<b>der Körper, -</b>	cơ thể	Sport ist gut für den ganzen Körper und die Konzentration.
die Korrektur, -en	sửa lỗi (văn bản)	Ich mache heute die Korrekturen.
<b>kosten</b>	giá, có giá	Der Bleistift kostet 0,79 €. (= null Komma 79 Euro)
das Krafttraining, -s	luyện tập thể lực	Seit einem halben Jahr mache ich Krafttraining!
<b>krank</b>	ốm	Als Arzt kann er vielen kranken Menschen helfen.
das Krankenhaus, Krankenhäuser	bệnh viện	Er arbeitet im Krankenhaus als Arzt.
der Krankenpfleger, -	y tá nam	Tim ist Krankenpfleger.
die Krankenschwester, -n	y tá nữ	Frau Weber ist Krankenschwester.
<b>die Kreditkarte, -n</b>	thẻ tín dụng	Kann ich mit der Kreditkarte bezahlen?
der Krimi, -s	truyện trinh thám	Sie mag Krimis.

die Küche (Singular)	ăn thực (số ít)	Unser Restaurant ist bekannt für seine gute Küche.
<b>die Küche, -n</b>	bếp	Die Getränke sind in der Küche.
<b>der Kuchen, -</b>	bánh ngọt	Habt ihr Kuchen?
<b>der Kugelschreiber, -</b>	bút bi	10 Kugelschreiber kosten heute nur 5,99 Euro.
<b>der Kühlschrank, Kühlschränke</b>	tủ lạnh	Was ist in Ihrem Kühlschrank?
das Kulturprogramm, -e	chương trình văn hoá	Wir wählen ein Kulturprogramm aus.
die Kulturveranstaltung, -en	buổi sự kiện văn hoá	Leider haben wir keine Tickets für Kulturveranstaltungen.
<b>der Kunde, -n</b>	khách hàng	Ich treffe Kunden.
die Kundenkarte, -n	thẻ khách hàng	Gratis Fahrradservice für alle Kunden mit Kundenkarte.
der Kundenservice, -s	dịch vụ chăm sóc khách hàng	Mit freundlichen Grüßen, Ihr Kundenservice.
<b>die Kundin, -nen</b>	khách hàng (nữ)	Ich treffe Kundinnen.
die Kunst, Künste	nghệ thuật	Ich liebe Kunst.
das Kunsthaus, Kunsthäuser	phòng trưng bày nghệ thuật	Vom Hotel aus war es nicht weit bis zum Kunsthaus.
<b>der Kurs, -e</b>	khoá học	Er macht einen Kurs.
<b>kurz</b>	ngắn gọn	Bitte stellen Sie sich nun kurz vor.
	ngắn	Das erste Kleid ist zu kurz.
das Kurzfilmfestival, -s	lễ hội liên hoan phim ngắn	Zum Kurzfilmfestival sind wir im Lux-Kino.
der Kurzaufenthalt, -e	kỳ nghỉ ngắn	Wir hatten einen prima Kurzaufenthalt.
<b>lachen</b>	cười	Was lachst du?
das Ladegerät, -e	máy sạc pin (điện thoại)	Hast du mein Ladegerät?
<b>der Laden, Läden</b>	cửa hàng	Es gibt dort sicher prima Läden.
die Lampe, -n	đèn	Er hat auch zwei Lampen.
<b>das Land, Länder</b>	đất nước	Land: Deutschland
<b>lang</b>	dài	Am Samstag ist die lange Nacht der Museen.
	dài	Das Kleid ist leider zu lang.
<b>langsam</b>	chậm	Bitte ein bisschen langsamer.
langweilig	chán, nhàm chán	Ich finde das Theaterstück langweilig.
<b>der Laptop, -s</b>	máy tính xách tay	Isabelle hat ihren Laptop im Arbeitszimmer.
lässig	thoải mái	Meine Klamotten müssen lässig sein.
Lateinamerika	châu Mỹ La tinh	Die Musik Lateinamerikas hören – was will man mehr?
<b>laufen</b>	chạy	Sie möchte ein bisschen laufen.
	chạy	Ohne Turnschuhe läuft gar nichts!
<b>laut</b>	to	Die Sirene ist laut.
lauten	là	Meine E-Mail-Adresse lautet: matteo.kraft@umx.de
<b>leben</b>	sống, sinh sống	Sie leben in Berlin.
<b>das Leben, -</b>	cuộc sống	So ist das Leben in Deutschland.
<b>das Lebensmittel, -</b>	thực phẩm	Ihre Familie braucht neue Lebensmittel.
lecker	ngon, ngon miệng	Die Pizza ist sehr lecker.
die Lederjacke, -n	áo khoác da	Ich liebe Lederjacken.
<b>ledig</b>	độc thân	Laura Schmitz ist ledig.

<b>leer</b>	trống, trống rỗng	Das Papier ist leer.
<b>legen</b>	đặt, để (cái gì vào đâu đó)	Emilio legt die Badehose in den Koffer.
<b>der Lehrer, -</b>	thầy giáo	Herr Kraft ist Lehrer.
<b>die Lehrerin, -nen</b>	cô giáo	Frau Meyer ist Lehrerin von Beruf.
<b>leicht</b>	nhẹ	Ich habe leichte Kopfschmerzen.
	nhẹ	Es ist leicht und sehr bequem.
leid tun	(lấy làm) tiếc	Tut mir leid. Hier ist kein Rucksack.
<b>leider</b>	rất tiếc (là không)	Nein, leider nicht.
<b>leise</b>	khẽ, yên tĩnh	Auf dem Balkon ist es leise.
leiten	điều hành, lãnh đạo	Ich leite die Agentur.
<b>lernen</b>	học	Ich lerne Deutsch.
<b>das Lernen</b>	học	In der Schule habe ich Stress: Hausaufgaben, Lernen, ... Phf!
die Lernzeit, -en	thời gian học	Die Lernzeit ist flexibel.
<b>lesen</b>	đọc	Anna liest gern.
der Leser, -	độc giả (nam)	Die Leser bekommen diese Woche keine Rezepte.
<b>letzt-</b>	(cái) cuối cùng	Nimm das letzte Stück Pizza!
<b>die Leute (Plural)</b>	người (số nhiều)	Da sind viele Leute.
<b>LG (Liebe Grüße)</b>	thân mến (chào kết)	Liebe Grüße, Kathrin
<b>lieb</b>	thân mến	Liebe Grüße
<b>lieb-</b>	thân mến	Liebe Sabine, lieber Thomas!
<b>lieben</b>	yêu	Sie liebt den Hund.
Lieben Dank.	cảm ơn rất nhiều	Lieben Dank für die Einladung.
<b>lieber</b>	thích hơn	Ich möchte lieber grüne Äpfel.
<b>die Lieblingsband, -s</b>	ban nhạc yêu thích	Haben Sie eine Lieblingsband?
<b>die Lieblingsfarbe, -n</b>	màu sắc yêu thích	Emmas Lieblingsfarbe ist Blau.
<b>der Lieblingsfilm, -e</b>	bộ phim yêu thích	Hast du einen Lieblingsfilm?
die Lieblingsjahreszeit, -en	mùa yêu thích trong năm	Der Sommer ist die Lieblingsjahreszeit der Deutschen.
die Lieblingsklamotte, -n	quần áo yêu thích	Ich zeige euch regelmäßig meine Lieblingsklamotten.
das Lieblingskleid, -er	váy yêu thích	Das ist mein Lieblingskleid.
die Lieblingskneipe, -n	quán rượu yêu thích	Das ist meine Lieblingskneipe.
der Lieblingsort, -e	địa điểm yêu thích	Der Englische Garten ist der Lieblingsort der Münchner.
das Lieblingsoutfit, -s	trang phục (đầy đủ các phần và phụ kiện kèm theo) yêu thích	Postet einfach euer Lieblingsoutfit auf meinem Blog.
das Lieblingsparfüm, -s	nước hoa yêu thích	Ich habe meiner Frau ihr Lieblingsparfüm geschenkt.
der Lieblingsschuh, -e	giày yêu thích	Heute trage ich meine Lieblingsschuhe.
<b>liegen</b>	nằm (ở đâu đó)	Die Zugspitze liegt in Bayern.
	nằm (tắm nắng)	In dem Park kann man in der Sonne liegen.
	nằm (ở đâu đó)	Der Koffer liegt auf dem Bett.
	nằm (ở đâu đó)	Das Zimmer liegt im dritten Stock
die Limonade, -n	quả chanh	Die Limonade schmeckt gut.



die Linie, -n	tuyến đường	Dadurch gibt es Verspätungen der Linien 3 und 8.
<b>links</b>	phía tay trái	Jonas und ich sind hier an der Bühne links.
<b>der Liter (l)</b>	lít	Orangensaft, 0,2 Liter.
live	(biểu diễn) trực tiếp	Die Band ist live in Hamburg.
der Login, -s	đăng nhập	Letzter Login war um 12:04:00.
der Look, -s	phong cách, vẻ bề ngoài	Ich freue mich auf eure Looks!
los sein	xảy ra	Was ist los?
losfahren	khởi hành	Ich fahre am Freitagmorgen in Berlin los.
losgehen	bắt đầu	Es geht los!
losmüssen	phải đi	Oh, ich muss los.
<b>die Luft (Singular)</b>	không khí (số ít)	Gehen Sie an der frischen Luft spazieren.
<b>Lust haben</b>	có hứng thú, thích	Hast du Lust?
<b>lustig</b>	vui nhộn	Das Improtheater war sehr lustig.
<b>machen</b>	học (khóa học tiếng Đức)	Ich mache einen Deutschkurs.
das Mädels, Mädels	cô gái	Hey Mädels, unser München-Wochenende ist bald!
<b>der Mai</b>	tháng năm	Am 13. Mai muss ich zum Zahnarzt.
<b>die (das) Mail, -s (= E-Mail, -s)</b>	thư điện tử	Bei der Arbeit muss ich viele Mails schreiben.
mal	hãy (tiểu từ nhấn mạnh)	Gehen wir mal in die Kneipe?
das Mal	lần (tới)	Kommen Sie das nächste Mal bitte pünktlich.
-mal (einmal, zweimal ...)	lần	Sie telefonieren viermal im Jahr.
die Mama, -s	mẹ	Hallo Mama!
<b>man</b>	người ta, mọi người	Zum Arzt kommt man pünktlich.
manch-	một số (người)	Nebenwirkungen: Manche Personen bekommen Kopfschmerzen.
manchmal	thỉnh thoảng, đôi khi	Manchmal gibt es leider Stau.
Mann, ...	ôi trời ơi	Mann, das ist lange her.
<b>der Mann, Männer</b>	(người) đàn ông, nam giới	In Hamburg wohnen 889 961 Männer und 924 636 Frauen.
<b>männlich</b>	(giới tính) nam	Sein Geschlecht ist männlich.
die Mappe, -n	cấp tài liệu	Ich brauche eine Mappe.
das Marketing	(lĩnh vực) marketing	Ich arbeite im Marketing.
die Marketingagentur, -en	công ty tiếp thị	Ich arbeite bei einer Marketingagentur.
der Marketingleiter, -	người quản lý tiếp thị	Er hat den Job als Marketingleiter bekommen.
<b>markieren</b>	đánh dấu	Nun können Sie Bilder markieren.
<b>der Markt, Märkte</b>	chợ	Sie kaufen etwas auf dem Markt.
der Marktplatz, Marktplätze	quảng trường có chợ	Die U1 fährt nur bis zum Marktplatz.
die Marmelade, -n	mứt quả	Ich brauche ein Glas Marmelade.
Marokko	nước Ma rốc cô	Ich war schon in Marokko.
<b>der März, -e</b>	tháng ba	Sie hat im März Geburtstag.
die Massage, -n	mát xa	Die Sauna war toll und die Massagen waren super.
die Mathematik (Singular)	toán học (số ít)	In Heidelberg habe ich Mathematik studiert.
der Mathematiklehrer, -	thầy giáo dạy toán học	Ich bin Mathematik- und Sportlehrer.



die Mathematiklehrerin, -nen  
der Mathematiktest, -s  
der Mathetest, -s

**die Maus, Mäuse**

maximal  
das Medikament, -e

**das Meer, -e**

das Meeting, -s  
der Meeting-Raum,  
Meeting-Räume

das Mehl (Singular)

**mehr**

**mein, meine**

meinen  
meistens

melden

die Melone, -n

**der Mensch, -en**

das Messer, -  
der Metal (Singular)  
das Metal-Festival, -s  
die Metzgerei, -en  
mich (ich)

**die Miete, -n**

**mieten**

**die Milch (Singular)**

das Milchprodukt, -e

**die Million, -en**

mindestens

**das Mineralwasser (Singular)**

**das Minus**

**minus**

**die Minute, -n**

mir (ich)

**mit**

Mit freundlichen Grüßen  
der Mitbewohner, -

die Mitbewohnerin, -nen

cô giáo dạy toán học

bài kiểm tra toán

bài kiểm tra toán

con chuột

tối đa

thuốc

biển

hội thảo

phòng hội thảo

bột mì (số ít)

nửa

của tôi

nghe

hầu hết

liên lạc

quả dưa hấu

người

con dao

kim loại (số ít)

lễ hội nhạc rock Metal

cửa hàng bán thịt

tôi

tiền thuê nhà

thuê

sữa (số ít)

sản phẩm từ sữa

triệu

ít nhất

nước khoáng (số ít)

dầu gạch nối

âm (độ)

phút

tôi

kết hôn (giới từ đi với từ  
verheiratet)

khi

thân mến (chào kết thư)

người ở chung nhà (nam)

người ở chung nhà (nữ)

Ich bin Mathematik- und Sportlehrerin.

Timo möchte für den Mathematiktest üben.

Ich habe morgen einen Mathetest.

Wo ist die Maus?

Wir möchten maximal 700 Euro bezahlen.

Hast du dein Medikament bekommen?

Im Urlaub sind wir gern am Meer.

Er hat ein Meeting.

Dort haben Sie Internet und Meeting-Räume.

Brauchst du noch Mehl?

Ich kann nicht mehr.

Mein Name ist Karin Jungmann.

Was meint ihr?

Meistens sind die öffentlichen Verkehrsmittel  
günstig.

Melde dich!

Er bestellt Schinken mit Melone.

Es gibt Platz für 17.000 Menschen.

Gib mir das Messer, bitte!

Wer mag Metal?

In Dresden gibt es ein Metal-Festival.

Das Fleisch gibt es in der Metzgerei.

Für mich ein Bier, bitte.

Sie zahlen über 1000 Euro Miete im Monat.

Dort können Sie einen Schreibtisch mieten.

Die Milch ist im Kühlschrank.

Auf dem Markt gibt es viele Milchprodukte.

Berlin hat circa 3,5 Millionen Einwohner.

Männer machen mindestens 2,5 Stunden Sport  
pro Woche.

Für mich ein Mineralwasser, bitte.

- Annett(minus)Moeller@einrot.com

In der Nacht sind es minus 8 Grad.

Wir sind in 5 Minuten da.

Geben Sie mir ein zwei Brötchen, bitte.

Er ist mit Maria verheiratet.

Mit 14 Jahren hat Luisa ein Praktikum  
gemacht.

Mit freundlichen Grüßen Ihr Patrick Vogler

Die Mitbewohner sind nett.

Das ist mein Mitbewohner Jan.

Das ist meine Mitbewohnerin Sarah.

Die Mitbewohnerinnen sind nett.

<b>mitbringen</b>	mang theo	Wer bringt Kuchen mit?
mitgehen	đi cùng	Dann muss ich mitgehen.
<b>mitkommen</b>	đi cùng	Kommst du am Mittwoch mit ins Theater?
mitmüssen	phải theo cùng	Ja, das muss auch noch mit.
<b>mitnehmen</b>	mang theo	Ihr könnt ihn doch mitnehmen.
<b>der Mittag (Singular)</b>	buổi trưa (số ít)	Was machen Sie am Mittag?
<b>das Mittagessen, -</b>	bữa trưa	Sie haben ein gemeinsames Mittagessen.
mittags	các buổi trưa	Mittags esse ich fast immer mit Kollegen.
mitten	ở giữa	Entspannung finden Sie hier mitten in der Natur.
<b>der Mittwoch, -e</b>	thứ tư	Am Mittwoch spiele ich Basketball.
der Mittwochnachmittag, -e	chiều thứ tư	Können Sie am Mittwochnachmittag?
<b>die Möbel (Plural)</b>	đồ gỗ nội thất (số nhiều)	Vielleicht habe ich dann auch schon alle Möbel.
<b>die Mobilnummer, -n (kurz: mobil)</b>	số điện thoại di động	Wie ist die Mobilnummer?
<b>möchten</b>	muốn	Ich möchte etwas trinken.
die Mode, -n	thời trang	Frau Kovac macht Mode.
der Modeblog, -s	nhật ký thời trang trực tuyến	Ich liebe deinen Modeblog!
der Modedesigner, -	nhà thiết kế thời trang (nam)	Martin Schulz arbeitet als Modedesigner
die Modedesignerin, -nen	nhà thiết kế thời trang (nữ)	Inga Berger arbeitet als Modedesignerin.
der Modefreund, -e	người yêu mốt thời trang	Hallo liebe Modefreunde!
das Modell, -e	mô hình	Im Beitrag stellen wir andere Modelle von Familienleben vor.
der Modetrend, -s	xu hướng thời trang	Ich zeige euch regelmäßig Modetrends.
<b>mögen (mag)</b>	thích	Anja mag keine Birnen im Obstsalat.
<b>möglich</b>	có thể	Die Registrierung ist noch dreizehn Stunden möglich.
<b>der Moment, -e</b>	đợt chút	Moment, ich schaue in meinen Kalender.
momentan	hiện tại	Wir suchen momentan Übersetzer für Arabisch.
monatlich	hàng tháng	Den Kurs gibt es schon ab 34 € monatlich.
<b>der Montag, -e</b>	thứ hai	Am Montag kommt Stefan.
<b>morgen</b>	ngày mai	Und was essen wir morgen?
<b>der Morgen (Singular)</b>	ngày mai	Was machen Sie am Morgen?
die Motivation, -en	động lực	Zu Hause braucht man viel Motivation.
das Motto, -s	khẩu hiệu	Unser Motto ist: Klangvoll.
das Mountainbike, -s	xe đạp leo núi	Am Wochenende fahren wir oft Mountainbike.
<b>der MP3-Player, -</b>	máy nghe nhạc MP3	Das ist mein MP3-Player.
<b>müde</b>	mệt mỏi	Abends bin ich müde.
der Müll (Singular)	rác (số ít)	Ich muss schnell den Müll rausbringen.
<b>der Mund, Mänder</b>	miệng/mồm	Der Apfel ist in seinem Mund.
<b>das Museum, Museen</b>	viện bảo tàng	Wir gehen in das Museum.
der Museumsshop, -s	cửa hàng bán đồ lưu niệm trong viện bảo tàng	Beim Museumsshop bekommt man Postkarten.
das Musical, -s	nhạc kịch	Am Freitag gehen sie zum Musical.

**die Musik**

die Musik-Arena, Musik-Arenen  
der Musiker, -  
die Musikerin, -nen  
der Musik-Lesesaal, -Lesesäle  
das Musikzelt, -e  
das Müsli, -s

**müssen**

**die Mutter, Mütter**

der Muttertag, -e

die Mütze, -n

na

Na ja

na klar

**nach**

**nach Hause**

**der Nachbar, -n**

**die Nachbarin, -nen**

nachfragen

nachher

**der Nachmittag, -e**

**der Nachname, -n**

**die Nachricht, -en**

**nächst-**

**die Nacht, Nächte**

nachts

die Nachtschicht, -en

die Nähe (Singular)

der Nahverkehr (Singular)

**der Name, -n**

nämlich

**die Nase, -n**

der Nationalpark, -s

die Natur (Singular)

**natürlich**

**neben**

die Nebenwirkung, -en

**negativ**

âm nhạc

nhà hát biểu diễn âm nhạc

nhạc công (nam)

nhạc công (nữ)

phòng đọc sách và nghe nhạc

lều âm nhạc

ngũ cốc ăn sáng

phải

mẹ

ngày của mẹ

mũ len

nao, thế nào (từ chêm)

à ừ

tất nhiên

hơn, qua (chỉ giờ)

sau

đến

về nhà

hàng xóm (nam)

hàng xóm (nữ)

hỏi lại

lát nữa

buổi chiều

tên họ

tin tức

(cuối tuần) tới

đêm

hàng đêm

ca đêm

(ở) gần đây

giao thông gần, giao thông địa phương (số ít)

tên

bởi vì

mũi

công viên quốc gia

thiên nhiên (số ít)

tất nhiên

bên cạnh

tác dụng phụ

tiêu cực

Hören Sie gern Musik?

Das ist die Musik-Arena.

Peter Lange ist Musiker.

Lara Schmidt ist Musikerin.

Ich besuche den Musik-Lesesaal.

Ich bin im Musikzelt.

Valerie braucht noch Müsli fürs Frühstück.

Jetzt muss ich etwas essen.

Ist seine Mutter wieder gesund?

Die Deutschen schenken gern etwas zum Muttertag.

Im Winter brauche ich Schal, Mütze und Pullover.

Na, wie geht's?

Na ja, es geht so.

Na klar möchte ich ihn sehen.

Es ist 20 nach zehn.

Nach der Arbeit mache ich Sport.

Jedes Jahr kommen sehr viele Touristen nach Österreich.

Ihr könnt dann dein Gepäck nach Hause bringen.

Und wie sind deine Nachbarn?

Und wie sind deine Nachbarinnen?

Schüler fragen oft nach.

Ich gehe nachher einkaufen.

Was machen Sie am Nachmittag?

Wie ist dein Nachname? (= Familienname)

Sie haben vier neue Nachrichten.

Ich fahre nächstes Wochenende Ski.

Was machen Sie in der Nacht?

Ab Mittwoch arbeite ich nachts.

Ich mag die Nachtschichten nicht.

In der Nähe gibt es einen Park.

Sie können umsteigen, sowie die Züge des Nahverkehrs benutzen.

Mein Name ist Karin Jungmann.

Ich koche nämlich sehr gern.

Die Nase von Pinocchio ist sehr lang.

Ich arbeite in einem Nationalpark.

Die Ruhe und die Natur sind toll.

Ich spreche natürlich Japanisch.

Neben dem Schreibtisch ist ein Drucker.

Nebenwirkungen: Manche Personen bekommen Kopfschmerzen.

Das war alles negativ.

<b>nehmen</b>	dùng đi (bằng phương tiện) uống (thuốc)	Ich nehme das Hähnchen. Lino und Robert nehmen das Fahrrad oder den Bus. Sie muss Antibiotikum nehmen. Nein, ich wandere nicht gerne. Sie ist nervös. Die Mitbewohner sind nett. Deutsche sind im Durchschnitt drei Stunden täglich im Netz. Sehr wichtig sind auch soziale Netzwerke. Sie haben vier neue Nachrichten. Ich muss noch einen Newsletter schreiben. Wie geht's? – Nicht gut. Wie geht's? – Nicht so gut. Es gibt Raucher- und Nichtraucherzimmer.
<b>nein</b>	không	
<b>nervös</b>	căng thẳng	
<b>nett</b>	dễ thương	
<b>das Netz (Singular)</b>	mạng internet (số ít)	
das Netzwerk, -e	mạng xã hội	
<b>neu</b>	mới	
der Newsletter, -	thư tin	
<b>nicht</b>	không	
<b>nicht so gut</b>	không tốt lắm	
das Nichtraucherzimmer, -	phòng dành cho người không hút thuốc	
<b>nichts</b>	không gì cả	Alles ist frisch, hier kommt nichts aus dem Supermarkt. Sie arbeitet nie am Vormittag. Da darf uns niemand stören. Brauchst du noch etwas? Können Sie das bitte noch einmal wiederholen. Vielen Dank nochmal für die Einladung. Im Norden von Kiel ist ein Reggae-Festival. Ab Mittag gibt es Wind aus Nord-West. Ich glaube, der Preis ist normal hier. Normalerweise brauche ich circa 20 Minuten zur Arbeit. Angela möchte eine Postkarte nach Norwegen schicken.
<b>nie</b>	không bao giờ	
niemand	không ai	
<b>noch</b>	còn	
<b>noch einmal</b>	lại lần nữa	
nochmal	lại lần nữa	
<b>der Norden (Singular)</b>	phía bắc	
Nord-West (Singular)	phía tây bắc (số ít)	
<b>normal</b>	bình thường	
normalerweise	thông thường	
Norwegen	nước Na uy	Sie notiert sich das schnell. Sie haben im November Geburtstag. Ich wohne in der Blücherstraße Nr. 12. Anja kauft die Nudeln im Supermarkt. Nehmen Sie den Bus Nummer 199 bis zur Quiddestraße. Bitte stellen Sie sich nun vor. Ich spreche nur Deutsch. Achtung! 4 Bücher für nur 40,- Euro. Wo ist nur das Formular für die Bewerber? Ich trage NUR Turnschuhe. Circa 56 Millionen Deutsche nutzen das Internet. Schreibt mir bitte, ob ihr kommen könnt. Anja isst gern Obst. Er bestellt einen Obstsalat. Äpfel gibt es am Obststand.
<b>notieren</b>	viết nhanh, ghi chép nhanh	
<b>der November, -</b>	tháng mười một	
<b>die Nr. (= Nummer, -n)</b>	số	
die Nudeln (Plural)	mì, bún (số nhiều)	
<b>die Nummer, -n</b>	số	
nun	bây giờ	
<b>nur</b>	chỉ	
	chỉ	
	vậy (tiểu từ)	
	chỉ	
nutzen	sử dụng	
ob	liệu (rằng)	
<b>das Obst (Singular)</b>	hoa quả (số ít)	
der Obstsalat, -e	xa lát hoa quả	
der Obststand, Obststände	quầy hoa quả	

<b>oder</b>	hoặc	Am Morgen, am Nachmittag oder am Abend?
<b>offen</b>	mở	Das Auto ist noch offen.
öffentlich	công cộng	Wie nutzen die Menschen die öffentlichen Verkehrsmittel?
offiziell	chính thức	Pünktlichkeit ist bei offiziellen Terminen sehr wichtig!
<b>öffnen</b>	mở cửa	Das Café öffnet um 18 Uhr.
das Öffnen	mở	Klicken Sie auf „Öffnen“.
die Öffnungszeit, -en	giờ mở cửa	Die Öffnungszeiten sind täglich von 08:45 – 18:00 Uhr.
<b>oft</b>	thường xuyên	Da ist der Alltag oft schwer.
Oh weh	ôi trời ơi	Oh weh, was für ein Chaos!
<b>Oh!</b>	Ồ, kia!	Oh, hallo Tim! Wie geht's?
<b>ohne</b>	không có	Lino kann nicht ohne Robert in den Park.
das Ohr, -en	cái tai	Da sind die Ohren.
der Ohrenschmerz, -en	đau tai	Haben Sie Ohrenschmerzen?
<b>okay</b>	ổn	Wie geht's? – Alles okay.
<b>der Oktober, -</b>	tháng mười	Ihr habt im Oktober Geburtstag.
<b>das Öl</b>	dầu	Ich brauche einen Liter Öl.
die Olive, -n	quả ô liu	Wie viel kosten die Oliven?
der Olympiapark, -s	công viên Olympia	Um 16 Uhr im Olympiapark.
<b>die Oma, -s</b>	bà	Hallo Oma, wie geht es dir?
das Omelette, -/-s	món trứng ốp lếp	Ich nehme das Omelette.
<b>der Onkel, -</b>	chú/bác/cậu	Auch die Onkel und Tanten mit ihren Kindern kommen.
<b>online</b>	trực tuyến	Zuletzt online heute um 17:32.
das Online-Magazin, -e	tạp chí trực tuyến	Jetzt arbeitet sie bei einem Online-Modemagazin.
das Online-Modemagazin, -e	tạp chí thời trang trực tuyến	Jetzt arbeite ich in Berlin bei einem Online-Modemagazin.
<b>der Opa, -s</b>	ông	Er ist sein Opa.
Open Air	chương trình ngoài trời	Open Air heute im Stadtpark!
die Oper, -n	nhà hát opera	In Hamburg gibt es eine Oper.
das Opernhaus, Opernhäuser	nhà hát opera	Das Opernhaus ist wirklich schön.
<b>orange</b>	màu da cam	Die Stifte sind orange.
<b>die Orange, -n</b>	quả cam	Anja mag Orangen.
der Orangensaft, Orangensäfte	nước ép cam	Ich bekomme einen Orangensaft.
das Orchester, -	dàn nhạc	Sie spielt im Orchester.
ordentlich	chỉnh chu, cẩn thận	Als Sekretärin muss sie sehr ordentlich arbeiten.
<b>der Ordner, -</b>	cấp đựng tài liệu	Dann wählen Sie den Ordner.
organisieren	tổ chức	Sie organisiert für Kollegen Meetings.
<b>der Ort, -e</b>	nơi, địa điểm	So ein schöner Ort!
<b>der Osten (Singular)</b>	phía đông (số ít)	Im Osten gibt es keine Sehenswürdigkeiten.
<b>Österreich</b>	nước Áo	... kommt aus Österreich.
P.S.	tái bút	P.S. Kommst du mit dem Zug?

das Paar, -e	cặp đôi	Ein Paar wohnt im zweiten Stock.
die Packung, -en	gói	Nora kauft eine Packung Kaffee.
<b>das Paket, -e</b>	gói, kiện	Sie sucht das Paket.
die Panne, -n	sự cố	Ich hatte eine Panne.
der Papa, -s	bố	Papa und ich freuen uns auf euren Besuch.
<b>das Papier, -e</b>	giấy	Hier ist das Papier.
der Papierkorb, Papierkörbe	thùng rác	Klicken Sie nun auf „Papierkorb“.
der (die) Paprika, -s	ớt ngọt, ớt chuông	Nora mag Paprikas.
die Parfümerie, Parfümerien	cửa hàng bán nước hoa	Im Erdgeschoss finden Sie die Parfümerie.
der Park, -s	công viên	In München gibt es einen Park.
<b>parken</b>	đỗ xe	Entschuldigung, kann man hier parken?
das Parken	đỗ xe	Das Parken ist hier verboten.
<b>der Partner, -</b>	đối tác (nam)	Er sendet den Bericht an seinen Partner.
<b>die Partnerin, -nen</b>	đối tác (nữ)	Er sendet den Bericht an seine Partnerin.
<b>die Party, -s</b>	bữa tiệc	Wir machen eine Party.
<b>der Pass, Pässe</b>	hộ chiếu	Oh nein, ich habe meinen Pass verloren!
<b>passen</b>	phù hợp	Das passt gut.
	phù hợp	Passen die Schuhe?
passieren	xảy ra	Was ist passiert?
die Pasta (Singular)	mì ống/mì nui (số ít)	Ich liebe Pasta!
das Pastakochen	nấu món mì ống/mì nui	Hier macht Pastakochen richtig Spaß!
der Pasta-Workshop, -s	khoá học nhỏ thực hành nấu món mì ống/mì nui	Ich bin bei einem Pasta-Workshop.
der Patient, -en	bệnh nhân (nam)	Die Gespräche mit Patienten sind für ihn wichtig.
die Patientin, -nen	bệnh nhân (nữ)	Die Gespräche mit Patientinnen sind für ihn wichtig.
<b>die Pause, -n</b>	giờ nghỉ giải lao	Sie dürfen privat telefonieren, aber bitte in der Pause.
das Pech (Singular)	đen đũi, vận đen (số ít)	Das Meer war nicht da – Ebbe – so ein Pech.
perfekt	Tuyệt vời!	Perfekt! Ich freue mich schon auf euch.
<b>die Person, -en</b>	người	Die Personen bestellen die Getränke.
die Personalagentur, -en	văn phòng tuyển dụng nhân sự	Wo ist die Personalagentur?
die Pflanze, -n	cây cảnh	Die Pflanze ist hinter dem Drucker.
<b>das Pfund (500 Gramm)</b>	nửa cân/500 gram	Wir brauchen ein Pfund Tomaten.
die Philharmonie, -n	dàn nhạc giao hưởng	In München gibt es eine Philharmonie.
der Physiker, -	nhà vật lý (nam)	Paul arbeitet als Physiker.
die Physikerin, -nen	nhà vật lý (nữ)	Pauline arbeitet als Physikerin.
das Picknick, -e/-s	chuyến dã ngoại	Sophie soll für das Picknick Brot und Kuchen kaufen.
das Pilates (Singular)	môn pilat (số ít)	Am Dienstag mache ich Pilates.
der Pilates-Kurs, -e	khoá học môn pilat	Hi Paula, wir haben heute Pilates-Kurs.
der Pilz, -e	nấm	Mögen Sie Pilze?
<b>pink</b>	màu hồng	Der MP3-Player ist pink.
das Pink (Singular)	màu hồng (số ít)	Pink ist meine Lieblingsfarbe.

**die Pizza, Pizzen (Pizzas)**

das Plakat, -e

**der Plan, Pläne**

planen

die Planung, -en

**der Platz (Singular)**

**der Platz, Plätze**

**plötzlich**

plus

der Po, -s

**der Polizist, -en**

**die Polizistin, -nen**

**die Pommes frites (Plural)**

der Pool, -s

das Portemonnaie, -s

Portugal

Portugiesisch

**positiv**

**die Post (Singular)**

der Posteingang, Posteingänge

posten

die Postkarte, -n

**die Postleitzahl, -en (= PLZ)**

das Power-Yoga

der Praktikant, -en

die Praktikantin, -nen

**das Praktikum, Praktika**

**praktisch**

die Präsentation, -en

präsentieren

**die Praxis, Praxen**

**der Preis, -e**

die Premiere, -n

das Premierenticket, -s

prima

**privat**

bánh pizza

tấm áp phích

kế hoạch

kế hoạch (giờ xe chạy)

kế hoạch

lên kế hoạch

việc lên kế hoạch

chỗ, không gian (số ít)

suất học

quảng trường

đột nhiên

(độ) dương

mông, vòng ba

cảnh sát (nam)

cảnh sát (nữ)

món khoai tây chiên (số nhiều)

bể bơi

ví đựng tiền

nước Bồ đào nha

tiếng Bồ đào nha

tích cực

bưu điện (số ít)

hòm thư chính (thư điện tử)

đăng tải

bưu thiếp

số hòm thư

yoga luyện tập cường độ mạnh

thực tập sinh (nam)

thực tập sinh (nữ)

khoá thực tập

tiện dụng

bài thuyết trình

thuyết trình

phòng khám

giá

buổi chiếu đầu tiên, buổi chiếu ra mắt

vé cho buổi công chiếu

tuyệt vời

cá nhân, riêng tư

Sie essen gern Pizza.

Wo ist das Plakat?

Wir machen gerade Pläne für eine neue Schule.

Ich kann Ihnen einen Plan mit den Abfahrtszeiten geben.

Habt ihr schon Pläne?

Ich möchte unseren Urlaub planen.

Wir fangen gleich mit der Planung an.

Du hast viel Platz.

Im Kurs sind noch freie Plätze!

Viele Touristen kommen zu dem Platz und hören Musik.

Plötzlich hatte ich sehr starke Rückenschmerzen.

Es sind plus 8 Grad.

Das ist gut für den Bauch, die Beine, den Po und den Rücken.

Ich arbeite als Polizist.

Ich arbeite als Polizistin.

Sie bestellt Hähnchen mit Pommes.

Leider war der Pool sehr klein.

Lena, siehst du mein Portemonnaie?

Ich komme aus Portugal.

Ich spreche Portugiesisch

Das war alles positiv.

Bei der Post bekommt man Briefmarken.

Hier ist der Posteingang.

Postet einfach euer Lieblingsoutfit auf meinem Blog.

Beim Museumsshop bekommt man Postkarten.

Meine Postleitzahl ist 28215.

Das Power-Yoga war super.

Sie sind der neue Praktikant, oder?

Sie sind die neue Praktikantin, oder?

Ich habe eine Zusage für das Praktikum.

Ja, das ist sehr praktisch.

Ich hatte gestern eine Präsentation.

Das Filmtheater Berlin präsentiert „Casablanca“.

Das ist die Praxis von Augenarzt Dr. Steiner.

Termine und Preise finden Sie hier.

Das Theater feiert Premiere.

Ich kaufe Premierentickets.

Prima, dann nehme ich das Auto.

Sie dürfen privat telefonieren, aber bitte in der Pause.



pro	mỗi	Er arbeitet vier Tage pro Woche.
<b>probieren</b>	thử	Kann ich die Schuhe bitte probieren?
	thử	Möchten Sie einen Apfel probieren?
<b>das Problem, -e</b>	vấn đề	Das ist doch kein Problem!
das Produkt, -e	sản phẩm	Die Produkte sind zu teuer.
das Profil, -e	bản tóm tắt giới thiệu về bản thân	Das ist das Profil von Markus
<b>das Programm, -e</b>	chương trình	Welche Programme und Apps benutzen Sie oft?
der Programmierer, -	lập trình viên (nam)	Programmierer verschicken die ersten E-Mails.
der Programmiererin, -nen	lập trình viên (nữ)	Programmiererinnen verschicken die ersten E-Mails.
der Promoter, -	nhân viên quảng bá thương hiệu (nam)	Wir suchen einen Promoter ab August.
die Promoterin, -nen	nhân viên quảng bá thương hiệu (nữ)	Wir suchen eine Promoterin ab August.
Prosit Neujahr!	Chúc mừng năm mới!	Man kann auch „Prosit Neujahr!“ sagen.
<b>der Prospekt, -e</b>	tờ thông tin	Prospekte gibt es bei der Touristeninformation.
<b>das Prozent, -e</b>	phần trăm	Das sind zwanzig Prozent.
<b>die Prüfung, -en</b>	kỳ thi	Susanne hat am Montag ihre Prüfung.
<b>der Pullover, -</b>	áo len chui cổ	Im Winter brauche ich Schal, Mütze und Pullover.
<b>der Punkt, -e</b>	chấm (dùng trong tên miền hoặc địa chỉ email)	. AnnettMoeller(at)einrot(Punkt)com
<b>pünktlich</b>	đúng giờ	Ich komme immer pünktlich zur Arbeit.
die Pünktlichkeit	sự đúng giờ	Wann ist Pünktlichkeit wichtig?
<b>putzen</b>	lau rửa	Man putzt und räumt die Wohnung auf.
der Quadratkilometer, -	ki lô mét vuông	Deutschland hat eine Fläche von 357 168 Quadratkilometern.
die Qualifikation, -en	trình độ chuyên môn	Mit dieser Qualifikation können Sie viel verdienen.
die Qualität, -en	chất lượng	Der Supermarkt bietet eine gute Qualität an.
die Quizshow, -s	chương trình giải trí câu đố	Im Fernsehen mögen sie gern Quizshows.
der Rabatt, -e	giảm giá	Sie bekommen 10 % Rabatt auf jeden Einkauf!
<b>Rad fahren</b>	đi xe đạp	Das Rad fahren war toll.
das Rad, Räder	xe đạp	Ich nehme mein Rad mit.
die Radtour, -en	tour xe đạp	Die Radtour war prima!
das Rathaus, Rathäuser	toà thị chính thành phố	Dort ist auch das Rathaus mit einem Glockenspiel.
<b>rauchen</b>	hút thuốc lá	Sie dürfen im Büro nicht rauchen.
das Rauchen	hút thuốc lá	Rauchen ist hier verboten.
der Raucher, -	người hút thuốc (nam)	Es gibt einen Raum für Raucher.
die Raucherin, -nen	người hút thuốc (nữ)	Es gibt einen Raum für Raucherinnen.
das Raucherzimmer, -	phòng dành cho người hút thuốc lá	Es gibt Raucher- und Nichtraucherzimmer.
<b>der Raum, Räume</b>	phòng	Das Meeting ist in Raum 3.
rausbringen	mang ra ngoài	Ich muss schnell den Müll rausbringen.



reagieren	phản ứng	Sie reagieren auf die Frage.
<b>die Rechnung, -en</b>	hoá đơn	Ich bringe gleich die Rechnung.
Recht haben	có lý	Da hast du Recht.
<b>rechts</b>	phía tay phải	Das hier rechts ist mein Arbeitszimmer.
die Redaktion, -en	ban biên tập	Dort kann ich die Arbeit in einer Redaktion kennenlernen.
reden	nói chuyện	Wir müssen mal wieder reden.
das Regal, -e	giá sách	Was ist in Ihrem Regal?
regelmäßig	thường xuyên	66 % machen regelmäßig Sport.
das Reggae-Festival, -s	lễ hội âm nhạc reggae	Im Norden von Kiel ist ein Reggae-Festival.
die Region, -en	vùng	Es gibt frisches Obst aus der Region.
der Regionalzug, Regionalzüge	tàu hỏa chạy trong vùng	Ich benutze die Regionalzüge in der Umgebung.
registrieren	đăng ký	Bitte registrieren Sie sich jetzt noch.
die Registrierung, -en	việc đăng ký	Die Registrierung ist noch dreizehn Stunden möglich.
<b>regnen</b>	mưa	Leider hat es fast die ganze Zeit geregnet.
reinkommen	đi vào trong	Komm doch bitte rein.
<b>der Reis (Singular)</b>	cơm (số ít)	Ich nehme das Hähnchen mit Reis.
<b>die Reise, -n</b>	chuyến du lịch	Wie war die Reise?
die Reiseagentur, -en	công ty du lịch	Ich heiße Nicolas und arbeite in einer Reiseagentur.
der Reise-Blog, -s	nhật ký trực tuyến về du lịch	In meiner Freizeit schreibe ich einen Reiseblog.
<b>das Reisebüro, -s</b>	văn phòng du lịch	Im Reisebüro bucht sie den Tagesausflug.
das Reisedatum, Reisedaten	ngày đi du lịch	Das Reisedatum ist von 07.05–14.05.
<b>der Reiseführer, -</b>	hướng dẫn viên du lịch	Lisa hat einen Reiseführer für Italien.
<b>reisen</b>	đi du lịch	Sie reist oft.
das Reisen	du lịch	Das ist das Thema Reisen.
der Reisepass, Reisepässe	hộ chiếu phổ thông	Die Tickets sind in der Mappe bei den Reisepässen.
die Reisetasche, -n	túi du lịch	Wo ist meine Reisetasche?
der Reiseternin, -e	thời gian khởi hành/ lịch đi du lịch	Der Reiseternin ist am 17. August.
der Rentner, -	người hưu trí (nam)	Ich bin Rentner und viel unterwegs.
die Rentnerin, -nen	người hưu trí (nữ)	Ich bin Rentnerin und viel unterwegs.
<b>reparieren</b>	sửa chữa	Ich habe mein Auto repariert.
die Reportage, -n	bài phóng sự	Herr Reinhardt ist Journalist. Er macht Reportagen.
<b>reservieren</b>	đặt bàn (trong nhà hàng)	Ich reserviere einen großen Tisch.
die Reservierung, -en	đặt bàn	Wir hatten um 20:00 eine Reservierung.
<b>das Restaurant, -s</b>	nhà hàng	In Berlin gibt es 4650 Restaurants.
das Rezept, -e	công thức	Diese Woche gibt es leider kein Rezept.
<b>die Rezeption, -en</b>	lễ tân	Informationen bekommen Sie an der Rezeption.
<b>richtig</b>	đúng	Das ist richtig.
	thực sự	Ich hab' richtig Hunger.

das Richtige

**riechen**

der Ring, -e

der Rock (Singular)

**der Rock, Röcke**

der Roman, -e

das Röntgenbild, -er

die Rose, -n

**rot**

**das Rot (Singular)**

der Rotwein, -e

**der Rücken, -**

der Rückenschmerz, -en

die Rückmeldung, -en

der Rucksack, Rucksäcke

die Ruhe (Singular)

die Ruhezone, -n

**ruhig**

Russisch

die Russische Föderation

die Sache, -n

**der Saft, Säfte**

**sagen**

die Sahne

die Salami, -s

**der Salat, -e**

die Salsa, -s

**das Salz (Singular)**

der (die) Samba, -s

**der Samstag, -e**

der Samstagabend, -e

samstags

die Sandburg, -en

das Sandwich, -es

satt sein

sauer

die Sauna, Saunen

**die S-Bahn, -en**

**scannen**

**der Scanner, -**

**schade**

cái phù hợp/chuẩn

có mùi thơm (của thức ăn)

chiếc nhẫn

nhạc rock (số ít)

váy ngắn

tiểu thuyết

hình ảnh tia X-quang

hoa hồng

màu đỏ

màu đỏ (số ít)

rượu vang đỏ

lưng

đau lưng

liên lạc lại

ba lô

sự yên tĩnh (số ít)

khu vực yên tĩnh

yên tĩnh

tiếng Nga

liên bang Nga

đồ vật, đồ đạc

nước ép hoa quả

nói

váng sữa

xúc xích salami

xa lát

điều nhảy salsa

muối (số ít)

điệu nhảy samba

thứ bảy

tối thứ bảy

các thứ bảy

lâu đài cát

bánh mì kẹp sandwich

no (bụng)

bực mình, cáu

phòng xông hơi

tàu hỏa nhanh

quét ảnh

máy quét ảnh/máy scan

đáng tiếc

Wassersport war genau das Richtige für uns.

Es riecht schon sehr lecker.

Er schenkt seiner Freundin eine Kette und einen Ring.

Ich höre gern Rock.

Sie mag keine Röcke.

Kennst du den Roman?

Wir machen ein Röntgenbild.

Ich nehme fünf Rosen, bitte.

Der Kugelschreiber ist rot.

Das Rot gefällt mir.

Für mich einen Rotwein, bitte.

Mir tut der Rücken weh.

Ich habe starke Rückenschmerzen.

Vielen Dank für Ihre Rückmeldung.

Das ist der Rucksack von Karin.

Ich will fernsehen und Ruhe haben.

Das ist eine Ruhezone.

Unser Balkon ist sehr ruhig.

Ich spreche Russisch.

... kommt aus der Russischen Föderation (aus Russland).

Das sind alte Sachen von Michael.

Der Saft ist im Kühlschrank.

Sag mal, ist mein Paket bei euch?

Haben wir noch Sahne?

Sie essen gern Salami-Pizza.

Möchten Sie auch einen Salat?

Wo kann man Salsa lernen?

Gibst du mir das Salz, bitte?

Der Samba kommt aus ...

Ich habe am Samstag Geburtstag.

Gehst du am Samstagabend ins Theater?

Wir haben samstags länger geöffnet.

Sie will die größte Sandburg bauen.

Und hier sind die Sandwiches.

Ich bin satt.

Sonst wird sie richtig sauer auf mich!

Die Sauna war toll und die Massagen waren super.

Heute fuhr ich mit der S-Bahn.

Sie scannt das Formular.

Wir brauchen einen Scanner.

Hmm. Schade!

schaffen	thực hiện/làm được	Das schaffe ich.
der Schal, -s/-e	khăn len quàng cổ	Im Winter brauche ich Schal, Mütze und Pullover.
<b>der Schatz</b>	em yêu/anh yêu (từ gọi thân mật)	Schatz, gibst du mir ein Handtuch, bitte?
schauen	xem	Warte, ich schaue in meinen Kalender.
<b>scheinen</b>	chiếu sáng	Im Osten scheint die Sonne.
schenken	tặng	Schenk ihm doch das Buch.
die Schicht, -en	ca (làm việc)	Meine Schicht beginnt um 16 Uhr.
schick	liệu sự	Diese Schuhe sind sehr schick!
<b>schicken</b>	gửi	Angela möchte eine Postkarte nach Kanada schicken.
das Schiff, -e	tàu biển, thuyền	Frau Neus möchte eine 3-Tages-Tour mit dem Schiff buchen.
der Schiffsausflug, Schiffsausflüge	chuyến dã ngoại bằng tàu/ thuyền	Valerie macht einen Schiffsausflug auf der Donau.
die Schiffstour, -en	tour du lịch bằng tàu	Sie macht eine Schiffstour.
<b>das Schild, -er</b>	tấm biển	Sehen Sie das Schild?
<b>der Schinken, -</b>	thịt nguội, dăm bông	Er bestellt Schinken.
<b>schlafen</b>	ngủ	Ich schlafe gern.
<b>das Schlafzimmer, -</b>	phòng ngủ	Die neue Wohnung hat ein Schlafzimmer.
<b>schließen</b>	đóng cửa	Die Museen schließen erst um 24 Uhr.
<b>schlimm</b>	tồi tệ	Es ist nicht so schlimm.
Schlitten fahren	đi xe trượt tuyết	Im Winter fahren wir oft Schlitten.
das Schlittenfahren	đi xe trượt tuyết	Das Schlittenfahren war super.
das Schloss, Schlösser	lâu đài	Pia und Markus möchten das Schloss Heidelberg sehen.
das Schlossticket, -s	vé vào tham quan lâu đài	Ein Schlossticket, bitte.
<b>der Schluss (Singular)</b>	kết thúc (bức thư) (số ít)	Schreiben Sie den Schluss.
	kết thúc (số ít)	Morgen dürfen Sie dann schon um drei Schluss machen.
<b>der Schlüssel, -</b>	chìa khoá	Das ist der Schlüssel von Sam.
<b>schmal</b>	hẹp	Der Flur ist nicht schmal.
<b>schmecken</b>	ngon miệng	Und, schmeckt's? (= schmeckt es)
<b>der Schmerz, -en</b>	đau	Wo haben Sie Schmerzen?
das Schmerzmittel, -	thuốc giảm đau	Und ich habe auch noch ein Schmerzmittel bekommen.
der Schmuck (Singular)	đồ trang sức (số ít)	Fabian möchte Ellen Schmuck schenken.
schneiden	thái	Schneiden Sie es, bitte.
schneien	tuyết rơi	Gestern hat es viel geschneit.
<b>schnell</b>	nhanh	Komm, schnell!
<b>der Schnupfen, -</b>	viêm mũi dị ứng, viêm xoang dị ứng	Ich habe Schnupfen.
der Schnupperkurs, -e	khoá học thử	Sie machen einen Schnupperkurs.
<b>die Schokolade, -n</b>	sô cô la	Ich liebe Schokolade!
<b>schon</b>	đã	Möchten Sie schon etwas trinken?

<b>schön</b>	đẹp	So ein schöner Ort!
	thật đáng yêu	Schön, dass Sie da sind.
	khá (nhiều)	Das war ganz schön viel Arbeit.
<b>der Schrank, Schränke</b>	cái tủ	In meinem Zimmer sind zwei Schränke.
<b>schrecklich</b>	kinh khủng	Das Wetter war schrecklich.
<b>schreiben</b>	viết	Ich schreibe Sabine gleich.
der Schreibtisch, -e	bàn làm việc	Neben dem Schreibtisch ist ein Drucker.
die Schreibwaren (Plural)	đồ văn phòng phẩm (số nhiều)	Ich brauche noch Schreibwaren fürs Büro.
<b>der Schuh, -e</b>	giày	Wir brauchen Hosen, T-Shirts, Hemden, Jacken und Schuhe.
<b>die Schule, -n</b>	trường học	Unsere Kinder gehen zur Schule.
<b>der Schüler, -</b>	nam sinh	Ermäßigte sind Schüler und Studenten.
<b>die Schülerin, -nen</b>	nữ sinh	Ermäßigte sind auch Schülerinnen.
der Schultag, -e	ngày đi học	Das war dein erster Schultag.
<b>die Schulter, -n</b>	vai	Hier sind die Schultern.
schwach	yếu	Was spricht man schwach aus?
<b>schwarz</b>	màu đen	Der Kugelschreiber ist schwarz.
das Schwarz (Singular)	màu đen	Ich mag Schwarz und Dunkelblau.
Schweden	nước Thụy điển	... kommt aus Schweden.
Schwedisch	nước Thụy điển	Ich spreche Schwedisch.
das Schweinefleisch (Singular)	thịt lợn (số ít)	Es gibt hier auch Schweinefleisch zu kaufen.
<b>die Schweiz</b>	nước Thụy sĩ	... kommt aus der Schweiz.
<b>schwer</b>	khó khăn	Da ist der Alltag oft schwer.
	nặng	Der Kinderwagen ist bestimmt schwer.
<b>die Schwester, -n</b>	chị/em gái	Kann meine Schwester Carla auch mitkommen?
schwierig	khó	Das ist schwierig.
<b>das Schwimmbad, Schwimmbäder</b>	bể bơi	Ich gehe heute ins Schwimmbad.
<b>schwimmen</b>	bơi	Ich schwimme nicht gern.
<b>der See, Seen</b>	hồ nước	Wir waren am See.
die Segway-Stadttour, -en	tour du lịch trong thành phố bằng phương tiện giao thông cá nhân có hai bánh, hoạt động trên cơ chế tự cân bằng	Wir bieten Segway-Stadttouren an.
<b>sehen</b>	xem	Ich sehe einen Film.
<b>die Sehenswürdigkeit, -en</b>	danh lam thắng cảnh	Im Osten gibt es keine Sehenswürdigkeiten.
<b>sehr</b>	rất	Sehr gut. Das ist dann alles.
Sehr geehrte Frau	Thưa quý bà	Sehr geehrte Frau Neuner,
Sehr geehrter Herr	Thưa quý ông	Sehr geehrter Herr Vogler,
seid (sein)	là (động từ nguyên thể là sein)	Wo seid ihr?
<b>sein</b>	là	Ich bin Nora.
<b>sein, seine</b>	của anh ấy	Er spielt gern mit seinen Freunden Fußball.
<b>seit</b>	(kể) từ	Sie telefonieren seit zwei Minuten und fünfzehn Sekunden.

die Seite, -n	trang (sách, vở)	Danach müssen wir den genauen Inhalt der Seite planen.
der Sekretär, -e	nam thư ký	Herr Jungmann ist Sekretär.
das Sekretariat, -e	văn phòng thư ký	Sie arbeitet in dem Sekretariat Steinmann.
die Sekretärin, -nen	nữ thư ký	Frau Müller ist Sekretärin.
der Sekt (Singular)	rượu vang sủi (số ít)	Wie immer essen wir Fondue und Sekt ist auch genug da!
<b>die Sekunde, -n</b>	giây	Sie telefoniert circa 50 Sekunden lang.
selbst	tự mình	Im Garten machen sie noch alles selbst.
<b>selbstständig</b>	tự (làm chủ)	Wie kann ich online als Übersetzer selbstständig arbeiten?
selten	hiếm khi	Sie isst selten Fleisch.
das Semester, -	học kỳ	Was machen wir dieses Semester?
senden	gửi	Ich sende dir viele liebe Grüße!
das Senden	gửi	Klicken Sie auf „Senden“.
der Senior, -en	người già (nam)	Ermäßigte sind auch Senioren.
das Seniorenticket, -s	vé dành cho người già	Meine Frau und ich haben ein Seniorenticket.
die Seniorin, -nen	người già (nữ)	Ermäßigte sind auch Seniorinnen.
der September	tháng chín	Die Premiere ist im September.
der Service (Singular)	dịch vụ (số ít)	Das Hotel war toll und der Service sehr freundlich.
<b>setzen</b>	ngồi xuống	Setzt euch, bitte!
<b>shoppen</b>	đi mua sắm	Ich shoppe gern online.
<b>sich anmelden</b>	đăng ký	Melden Sie sich heute noch an.
<b>sich anziehen</b>	mặc quần áo	Aber ziehen Sie sich warm an.
<b>sich ausruhen</b>	nghỉ ngơi	Dann ruh dich aus!
<b>sich duschen</b>	tắm (vòi hoa sen)	Ich will mich noch schnell duschen.
<b>sich freuen</b>	vui mừng	Wir freuen uns auf dich!
sich kennen	biết nhau	Die Personen kennen sich.
<b>sich vorstellen</b>	tự giới thiệu	Stellen Sie sich vor.
sicher	chắc chắn	Er mag Hip Hop und kommt sicher mit.
<b>Sie</b>	anh, chị, ông, bà (ngôi thứ hai lịch sự)	Wie heißen Sie?
<b>sie</b>	cô ấy	Das ist Patricia. Sie kommt aus Mexiko.
<b>siebenundzwanzigst-</b>	lần thứ hai mươi bảy	Er hat am siebenundzwanzigsten Jänner Geburtstag.
<b>siebt-</b>	lần thứ bảy	Sie hat am siebten Juni Geburtstag.
die Silbe, -n	bạc	Das Wort hat zwei Silben.
der Silbenanfang, Silbenanfänge	âm tiết đầu	Da ist der Silbenanfang.
die Silberhochzeit	đám cưới bạc	Nach 25 Jahren findet die Silberhochzeit statt.
das Silvester, -	đêm giao thừa	An Silvester kann man sagen: „Prosit Neujahr!“
die Silvesterparty, -s	tiệc đêm giao thừa	Auch dieses Jahr machen wir wieder unsere Silvesterparty.
sind (sein)	là (động từ nguyên thể là sein)	Ah, Sie sind Herr Kraft?
sind (sein)	là (động từ nguyên thể là sein)	Wir sind gleich da!
<b>der Single, -s</b>	độc thân	Lukas ist Single und studiert in Bonn.

die Sirene, -n	còi xe cứu thương	Die Sirene ist laut.
die Situation, -en	tình huống	Warum finden Max und Ralf die Situation komisch?
<b>sitzen</b>	ngồi	Mit wem sitzt deine Mutter hier im Garten?
<b>Ski fahren</b>	trượt tuyết	Stefan und Julia fahren Ski.
der Ski, Skier	trượt tuyết	Ich bin Ski gefahren.
das Skifahren	ván trượt tuyết	Sie haben ihre Skier im Skigeschäft abgeholt.
der Skifahrer, -	trượt tuyết	Touristen kommen zum Skifahren oder Snowboarden.
die Skifahrerin, -nen	người trượt tuyết (nam)	Nicht alle Skifahrer kommen gesund nach Hause.
das Skigeschäft, -e	người trượt tuyết (nữ)	Nicht alle Skifahrerinnen kommen gesund nach Hause.
das Ski-Hotel, -s	cửa hàng bán đồ trượt tuyết	Sie haben ihre Skier im Skigeschäft abgeholt.
der Skiort, -e	khách sạn ở khu trượt tuyết	Sie haben Zimmer in einem Ski-Hotel reserviert.
der Skiurlaub, -e	nơi, khu vực trượt tuyết	Am Samstag beginnt in vielen Skiorten die Wintersaison.
das Skiwochenende, -n	kỳ nghỉ trượt tuyết	Ich habe vor dem Skiurlaub nicht viel trainiert.
<b>das Smartphone, -s</b>	cuối tuần đi trượt tuyết	War sicher lustig, das Skiwochenende.
die SMS, -	điện thoại thông minh	60 % surfen mit ihrem Smartphone.
Snowboard fahren	tin nhắn điện thoại	Sie schreibt der Freundin eine SMS.
das Snowboarden	trượt ván trên tuyết	Ich bin Snowboard gefahren.
der Snowboarder, -	trượt ván trên tuyết	Touristen kommen zum Skifahren oder Snowboarden.
die Snowboarderin, -nen	người trượt ván trên tuyết (nam)	Nicht alle Snowboarder kommen gesund nach Hause.
der Snowboard-Kurs, -e	người trượt ván trên tuyết (nữ)	Nicht alle Snowboarderinnen kommen gesund nach Hause.
<b>so</b>	khoá học trượt ván trên tuyết	Wie ist dein Snowboard-Kurs?
<b>so um</b>	(không tốt) lắm	Wie geht's? – Nicht so gut.
die Socke, -n	(to) quá	Die Sirene war so laut.
<b>das Sofa, -s</b>	độ thoải mái	Wann kommst du? – So um halb sieben.
<b>sofort</b>	tất bật	Ich brauche dringend neue Socken.
<b>der Sohn, Söhne</b>	ghế sofa	Ist dein Sofa auch schon im Zimmer?
das Solarium, Solarien	ngay lập tức	Ja, sofort.
<b>sollen</b>	con trai	Heute lebt der Architekt mit seinem Sohn in Aachen.
<b>der Sommer</b>	phòng tắm nắng	Ich möchte gern ins Solarium.
das Sommerfest, -e	nên	Soll ich sie holen?
der Sommerjob, -s	mùa hè	Du kommst im Sommer.
der Sommermonat, -e	lễ hội mùa hè	Die Kunden sollen zum Sommerfest kommen.
die Sommernacht, Sommernächte	nghề làm trong mùa hè	Ich möchte einen Sommerjob bei der Zeitung.
das Sommernacht-Festival, -s	tháng mùa hè	Die Deutschen lieben die Sommermonate.
der Sommerurlaub, -e	đêm mùa hè	Das war eine schöne Sommernacht.
	lễ hội đêm mùa hè	Ich gehe zum Sommernacht-Festival.
	kỳ nghỉ hè	Wir machen einen Sommerurlaub in Österreich.

**der Song, -s**

**die Sonne, -n**

die Sonnenbrille, -n

die Sonnencreme, -s

sonnig

der Sonntag, -e

der Sonntagabend, -e

der Sonntagnachmittag, -e

sonst

das Souvenir, -s

soweit

sowie

sozial

das (der) Spa, -s

Spanien

Spanisch

Spaß haben

**Spaß machen**

**spät**

**später**

die Spätschicht, -en

**spazieren gehen**

die Speise, -n

**die Speisekarte, -n**

das Spiel, -e

**spielen**

spontan

**der Sport (Singular)**

die Sportabteilung, -en

die Sportart, -en

der Sportartikel, -

die Sportkleidung, -en

der Sportkurs, -e

der Sportlehrer, -

die Sportlehrerin, -nen

sportlich

das Sportprogramm, -e

bài hát

mặt trời

kính râm

kem chống nắng

có nắng

chủ nhật

tối chủ nhật

chiều chủ nhật

nếu không thì

quà tặng lưu niệm

đã đến lúc

cũng như

xã hội

spa

nước Tây Ban Nha

tiếng Tây Ban Nha

vui vẻ

mang lại niềm vui

muộn

sau, lát nữa

sau, lát nữa

ca làm muộn

đi dạo

món ăn

thực đơn

trò chơi

chơi

chiếu phim

tự nhiên, đột nhiên, không gò bó, không ép buộc

thể thao (số ít)

gian hàng bán đồ thể thao

loại hình thể thao

mặt hàng/món đồ thể thao

quần áo thể thao

khoá học thể dục

thầy giáo dạy thể dục

cô giáo dạy thể dục

(ưa thích) thể thao

(dáng, phong cách) thể thao

chương trình thể thao

Ich mag diesen Song.

Mein Traumhaus hat eine Terrasse mit viel Sonne.

Hier ist deine Sonnenbrille.

Oh nein, ich habe die Sonnencreme vergessen!

Der Balkon ist sehr sonnig.

Wir spielen am Sonntag Volleyball.

Möchtest du am Sonntagabend in die Oper gehen?

P.S. Wir sind Sonntagsnachmittag zurück.

Sonst wird sie richtig sauer auf mich!

Beim Museumsshop bekommt man Souvenirs.

Nun ist es soweit.

Sie können umsteigen, sowie die Züge des Nahverkehrs benutzen.

Sehr wichtig sind auch soziale Netzwerke.

Das Hotel hatte Spas und Wellness.

... kommt aus Spanien.

Ich spreche Spanisch.

Hattet ihr Spaß?

Die Arbeit macht ihr viel Spaß.

Viertel vor 11 ist spät.

Okay dann. Bis später.

Wir sehen uns später.

Gestern hatte ich Spätschicht.

Sie geht mit dem Hund spazieren.

Er bringt den Gästen Speisen und Getränke.

Die Kellnerin bringt die Speisekarte.

Tennis ist ein Spiel.

Spielst du gern Fußball?

Im Kino spielen sie „Casablanca“.

Hast du jetzt vielleicht spontan Zeit?

Machen wir zusammen Sport?

Im dritten Stock gibt es eine Sportabteilung.

Ich möchte eine neue Sportart mit Musik machen.

Im dritten Stock gibt es Sportartikel.

Im dritten Stock gibt es Sportkleidung.

Mach einen Sportkurs.

Er möchte nicht als Sportlehrer arbeiten.

Sie möchte nicht als Sportlehrerin arbeiten.

61 % der Männer sind sportlich aktiv.

Die Schuhe sind zu sportlich.

Das Sportprogramm ist da.



**die Sprache, -n**

das Sprach-Tandem, -s

**sprechen**

**die Sprechstunde, -n**

spülen

die Spülmaschine, -n

die Staatsbibliothek, -en

die Staatsoper, -n

**die Stadt, Städte**

der Stadtpark, -s

der Stadtplan, Stadtpläne

der Stadtplatz, Stadtplätze

der Stadtrand, Stadtränder

die Stadtrundfahrt, -en

das Stadttheater, -

die Stadttour, -en

das Stadtzentrum, Stadtzentren

der Stand, Stände

**stark**

der Start, -s

**starten**

die Station, -en

die Statistik, -en

stattfinden

der Stau, -s

staubsaugen

stecken

**stehen**

**die Stelle, -n**

**der Stift, -e**

**stimmen**

**der Stock (Singular)**

stören

der Strand, Strände

**die Straße, -n**

**die Straßenbahn, -en**

ngôn ngữ

học ngoại ngữ theo cặp

nói

giờ thăm khám bệnh nhân

rửa bát

máy rửa bát

thư viện thành phố

nhà hát opera quốc gia

thành phố

công viên thành phố

bản đồ thành phố

quảng trường thành phố

ngoại ô

chuyến du lịch vòng quanh thành phố

sân khấu thành phố

du lịch trong thành phố

trung tâm thành phố

quầy hàng, gian hàng

mạnh

mạnh, dữ dội

khởi đầu, bắt đầu

khởi đầu, bắt đầu

trạm xe, bến xe

bản thống kê

diễn ra

tắc đường

hút bụi

để, đặt, bỏ, vứt, cho vào

kẹt

đứng

hợp

đứng

vị trí, công việc

bút viết

đúng rồi

tầng (số ít)

làm phiền

bãi biển

phố

xe điện đi trong phố

Sprachen: Deutsch, Italienisch, Englisch

Das Sprach-Tandem ist toll.

Ich spreche Deutsch.

Hier siehst du seine Sprechstunden.

Sie müssen das Geschirr nicht spülen.

Später räumen sie die Spülmaschine ein.

Ich besuche die Staatsbibliothek.

Die Staatsoper spielt „Don Giovanni“.

Das ist meine Stadt.

Open Air heute im Stadtpark!

Haben Sie einen Stadtplan?

Der Markttag ist auf dem Stadtplatz.

Ich wohne mit meiner Familie am Stadtrand.

Die Stadtrundfahrt mit dem Bus dauert zwei Stunden.

Das Konzert im Stadttheater ist am Freitag.

Am Nachmittag möchte ich gern eine Stadttour machen.

Gibt es im Stadtzentrum eine Post?

Es gibt auf dem Markt verschiedene Stände.

Was spricht man stark aus?

Ich habe starke Rückenschmerzen.

Heute ist der Start der Wintersaison.

Er startet den Laptop.

Ist hier eine Station?

Die Statistik zeigt, was die Deutschen mögen.

Die Trauung findet um 12 Uhr statt.

Manchmal gibt es leider Stau.

Sie will heute staubsaugen.

In jede Mappe muss ich das Informationsmaterial stecken.

Steffi steht im Stau.

Stehen Sie nun auf einem Bein!

Die Farbe steht Ihnen!

Am Ende steht der Winter mit nur 6 %.

Dann habe ich eine Stelle als Architektin bekommen.

Die Stifte kosten 4,99 Euro.

Stimmt! Das ist die Uhr von Stefan.

Ich wohne im ersten Stock.

Da darf uns niemand stören.

Heute Vormittag fahren wir zum Strand.

Luckenwalder Straße 99

Ich brauche keinen Bus und keine Straßenbahn.

der Stress (Singular)  
das Stück, -e

**der Student, -en**

das Studententicket, -s

**die Studentin, -nen**

die Studie, Studien

**studieren**

**das Studium, Studien**

**der Stuhl, Stühle**

**die Stunde, -n**

stürzen

**suchen**

die Suchmaschine, -n

**der Süden (Singular)**

südlich (von)

**super**

der Supermarkt, Supermärkte

die Suppe, -n

das Surfen

**surfen**

**das Tablet, -s**

**die Tablette, -n**

**der Tag, -e**

der Tagesausflug, Tagesausflüge

die Tageskasse, -n

die Tagessuppe, -n

täglich

der Tango, -s

**die Tante, -n**

das Tanzen

der Tanzkurs, -e

der Tanzlehrer, -

das Tanzstudio, -s

der Tanzunterricht, -e

**die Tasche, -n**

**das Taschentuch, Taschentücher**

die Tasse, -n

căng thẳng (số ít)

trận đấu thể thao

một miếng, một mẫu

nam sinh viên

vé dành cho sinh viên

nữ sinh viên

nghiên cứu

học đại học, nghiên cứu

học đại học

cái ghế

giờ, tiếng

rơi

tìm

công cụ tìm kiếm

miền nam (số ít)

phía nam (của)

tuyệt vời

nhiều, quá nhiều

siêu thị

món súp

lướt sóng

lướt sóng

lướt (mạng điện thoại)

máy tính bảng

viên thuốc

ngày

chuyến đi dã ngoại trong ngày

quầy thu ngân trong ngày

món súp trong ngày

hàng ngày

điều nhảy tăng gô

dì, cô, bác

khiêu vũ

khoá học khiêu vũ

thầy giáo dạy khiêu vũ

phòng tập khiêu vũ

tiết học múa/nhảy



túi sách

khăn giấy

chén/tách (trà, cà phê)

In der Schule habe ich super viel Stress.

Das Stück beginnt um 14:00 Uhr.

Esst noch ein Stück!

Alexis ist Student.

Ich habe ein Studententicket.

Nora ist Studentin.

Das zeigen die Ergebnisse einer Studie.

Ich studiere in München.

Das ist ganz anders als im Studium.

Hier sind vier Stühle.

Deutsche sind im Durchschnitt drei Stunden täglich im Netz.

Viele Leute fahren leider zu schnell und stürzen.

Er sucht die Uhr bestimmt ...

83 % nutzen Suchmaschinen.

Der Tierpark ist im Süden.

Der Tegernsee ist südlich von München.

Super, danke.

In der Schule habe ich super viel Stress.

Der Supermarkt hat bis 20 Uhr geöffnet.

Eine Suppe und ein Bier kosten 10 Euro.

Er will Surfen lernen.

Heute gehen wir surfen.

60 % surfen mit ihrem Smartphone.

Ist das Dein Tablet?

Einnahme: Nehmen Sie die Tabletten mit Flüssigkeit.

Guten Tag!

Im Reisebüro bucht sie den Tagesausflug.

Premierentickets können Sie an der Tageskasse kaufen.

Ich möchte die Tagessuppe.

Das Museum ist täglich geöffnet.

Der Tango kommt aus ...

Auch die Onkel und Tanten mit ihren Kindern kommen.

Mit meinem Mann gehe ich jede Woche zum Tanzen.

Dann habe ich einen Tanzkurs angefangen.

Joseph, unser Tanzlehrer stellt sich vor.

Ich bin heute im Tanzstudio.

Meine Tochter hat am Mittwoch Tanzunterricht.

Die Tasche ist von Marijana.

Das ist ein Taschentuch.

Ich möchte eine Tasse Kaffee, bitte.

<b>das Taxi, -s</b>	xe taxi	Ich kann auch ein Taxi nehmen.
der Taxifahrer, -	lái xe taxi (nam)	Ich bin Taxifahrer und arbeite manchmal auch als Kellner.
die Taxifahrerin, -nen	lái xe taxi (nữ)	Ich bin Taxifahrerin und arbeite auch als Kellnerin.
<b>das Team, -s</b>	nhóm, đội	Wir sind ein super Team!
das Team-Meeting, -s	cuộc họp nhóm	Sie müssen am Team-Meeting teilnehmen.
<b>der Tee, -s</b>	trà	Sie bestellt einen Tee.
<b>der Teil, -e</b>	khu vực	Sie kommen aus allen Teilen der Welt.
teilnehmen	tham gia	Sie müssen am Team-Meeting teilnehmen.
<b>das Telefon, -e</b>	điện thoại	Das Telefon ist schwarz.
	điện thoại	Sie waren eine Minute und 9 Sekunden am Telefon.
das Telefonat, -e	cuộc nói chuyện điện thoại	Er hat ein Telefonat mit Herrn Lehmann.
das Telefongespräch, -e	cuộc nói chuyện điện thoại	Vielen Dank für Ihre Bewerbung und das Telefongespräch.
<b>telefonieren</b>	gọi điện thoại	Immer mehr Menschen telefonieren auch im Internet.
das Telefonieren	gọi điện thoại	Telefonieren im Internet ist möglich.
<b>die Telefonnummer, -n</b>	số điện thoại	Meine Telefonnummer ist ...
der Telefontermin, -e	cuộc hẹn điện thoại	Ich muss den Telefontermin leider absagen.
<b>Tennis</b>	trò chơi tennis	Julia spielt gern Tennis.
<b>der Termin, -e</b>	cuộc hẹn, lịch hẹn	Ich habe den ganzen Tag Termine.
der Terminkalender, -	lịch ghi các cuộc hẹn	Der Terminkalender ist über dem Schreibtisch.
der Terminzettel, -	tờ giấy ghi lịch hẹn	Hier ist Ihr Terminzettel.
die Terrasse, -n	sân thượng	Die Wohnung hat auch eine Terrasse.
<b>der Test, -s</b>	bài kiểm tra	Er hat morgen einen Test.
<b>teuer</b>	đắt	Das Bett ist nicht teuer.
<b>der Text, -e</b>	bài văn	Du musst Texte schreiben.
das Theater, -	nhà hát	Ich gehe ins Theater.
das Theaterfestival, -s	lễ hội liên hoan sân khấu	Können Jens und Malise zum Theaterfestival kommen?
die Theaterkarte, -n	vé đi xem kịch	Sie kaufen Theaterkarten für Samstag.
das Theaterstück, -e	vở kịch	Das Theaterstück beginnt um 20:00 Uhr.
der Theater-Workshop, -s	buổi trao đổi kiến thức và thực hành về kịch	Der Theater-Workshop findet am Samstag statt.
das Theaterzelt, -e	lều diễn sân khấu	Das ist ein Theaterzelt.
<b>das Thema, Themen</b>	chủ đề	Das ist das Thema Einkaufen.
<b>das Ticket, -s</b>	vé	Das Ticket kostet nur 15 Euro!
der Ticketautomat, -en	máy bán vé tự động	Wo ist der Ticketautomat?
die Tickethotline, -s	đường dây nóng bán vé	Tickets gibt es bei der Tickethotline.
der Tierpark, -s	sở thú	Den Tierpark gibt es schon seit 1911.
der Tipp, -s	mẹo	Mit diesen Tipps kann ich Freunde zum Essen einladen.
<b>der Tisch, -e</b>	cái bàn	Der Tisch ist schwarz.
tja	ừ (thán từ)	Tja, das war vor 60 Jahren.
<b>die Tochter, Töchter</b>	con gái	Sie besucht ihre Tochter in Australien.

die To-Do-Liste, -n	liệt các việc phải làm	Ich habe eine To-Do-Liste.
<b>die Toilette, -n</b>	toa lét, nhà vệ sinh	Es gibt ein Bad und eine Toilette.
<b>toll</b>	tuyệt	Wow, das ist toll!
<b>die Tomate, -n</b>	quả cà chua	Wer isst keine Tomaten?
das Top-Wetter (Singular)	thời tiết thuận lợi nhất (số ít)	Top-Wetter beim Klettern im Schwarzwald.
total	tổng số	Das Hotel ist total schön.
der Tourismus (Singular)	ngành du lịch (số ít)	Tobias möchte Tourismus studieren.
die Tourismuskaufrfrau, -en	nhân viên ngành du lịch (nữ)	Ich habe eine Ausbildung zur Tourismuskaufrfrau gemacht.
der Tourismuskaufrmann, Tourismuskaufrmänner	nhân viên ngành du lịch (nam)	Ich habe eine Ausbildung zum Tourismuskaufrmann gemacht.
der Tourist, -en	khách du lịch (nam)	8 Millionen Touristen kommen nach Berlin.
die Touristeninformation, -en	thông tin du lịch	Prospekte gibt es bei der Touristeninformation.
die Touristin, -nen	khách du lịch (nữ)	Lisa ist Touristin in Barcelona.
<b>tragen</b>	đeo, mang	Was trägst du denn alles?
trainieren	đi (giày)	Heute trage ich meine Lieblingsschuhe.
das Training, -s	luyện tập	Er möchte im Sommer Fußball trainieren.
die Tram, -s	luyện tập	Nach dem Training geht es mir besser.
die Traube, -n	tàu điện đi trong phố	Zur Arbeit fahre ich mit der Tram.
traumhaft	quả nho	Ich hätte gern weiße Trauben.
das Traumhaus, Traumhäuser	tuyệt đẹp	Der Schwarzwald und die Berge sind traumhaft.
der Traumjob, -s	ngôi nhà mơ ước	Mein Traumhaus ist sehr groß.
der Traumkörper, -	ngành nghiệp mơ ước	Ist dein Job dein Traumjob?
die Traumwohnung, -en	cơ thể mơ ước	Durch Training bekommen Sie Ihren Traumkörper.
das Traumzimmer, -	ngôi nhà mơ ước	Ich habe eine Traumwohnung.
die Trauung, -en	<b>căn phòng mơ ước</b>	Buchen Sie Ihr Traumzimmer für den Winterurlaub!
<b>treffen</b>	lễ cưới	Die Trauung findet um 12 Uhr statt.
das Treffen, -	gặp gỡ	Ich treffe Kunden.
<b>trinken</b>	cuộc gặp gỡ	Betreff: Treffen
das Trinken (Singular)	uống	Ich trinke etwas.
das Trinkgeld, -er	uống (số ít)	Essen und Trinken
Tschechisch	tiền boa, tiền tip	Der Kellner bekommt Trinkgeld.
<b>Tschüs!</b>	tiếng Séc	Ich spreche Tschechisch, Russisch und Deutsch.
<b>das T-Shirt, -s</b>	Tạm biệt!	Tschüs, Moritz!
<b>tun</b>	áo phông	Wir brauchen Hosen, T-Shirts, Hemden, Jacken und Schuhe.
<b>die Tür, -en</b>	làm	Ich habe im Büro viel zu tun.
die Türkei	cánh cửa	Die Türen schließen automatisch.
der Turnschuh, -e	nước Thổ Nhĩ Kỳ	Ich möchte lieber in die Türkei fahren.
die Tüte, -n	giày tập thể dục	Turnschuhe sind mein Hobby!
<b>der Tutor, -en</b>	cái túi	Geben Sie mir noch eine Tüte, bitte.
	người hướng dẫn, gia sư (nam)	Ich möchte gerne mit dem Tutor sprechen.

<b>die Tutorin, -nen</b>	người hướng dẫn, gia sư (nữ)	Ich möchte gerne mit der Tutorin sprechen.
das TV, -s	vô tuyến, ti vi	Alle unsere Zimmer haben ein Bad mit Dusche, WIFI und TV.
typisch	điển hình	Das ist typisch für Australien.
<b>die U-Bahn, -en</b>	tàu điện ngầm	Heute fuhr ich mit der U-Bahn.
die U-Bahn-Linie, -n	tuyến tàu điện ngầm	Dort können Sie umsteigen in die U-Bahn-Linien 3 und 7.
üben	luyện tập	Er muss am Nachmittag üben.
<b>über</b>	qua (đêm)	Bleibt ihr über Nacht?
	hơn	In Berlin gibt es über 1000 Bars.
	(vui mừng) về	Sie freuen sich über einen Kuchen oder einen Salat.
	phía bên trên	Über dem Schreibtisch ist der Kalender.
	thông qua	Können wir die Tickets über das Hotel reservieren?
<b>die Übernachtung, -en</b>	qua đêm	Eine Übernachtung im Einzelzimmer (Business) kostet 105 €.
übersetzen	dịch	Ich übersetze Texte aus dem Schwedischen ins Deutsche.
der Übersetzer, -	dịch giả (nam)	Er ist Übersetzer.
die Übersetzerin, -nen	dịch giả (nữ)	Sie ist Übersetzerin.
die Übersetzung, -en	bản dịch	Ich habe nicht viel Zeit für die Übersetzungen.
die Übersetzungsagentur, -en	công ty dịch thuật	Ich möchte bei Ihrer Übersetzungsagentur arbeiten.
<b>Uhr</b>	giờ	circa 6.00 bis 9.00 Uhr (6-9 Uhr)
<b>die Uhr, -en</b>	đồng hồ	Das ist die Uhr von Stefan.
<b>die Uhrzeit, -en</b>	giờ	Uhrzeit: 18:00.
<b>um</b>	vào (giờ)	Die Party beginnt um 21.00 Uhr.
<b>um die Ecke</b>	ở góc	Das ist gleich hier um die Ecke.
die Umfrage, -n	cuộc trưng cầu ý kiến	Hier sehen Sie die Ergebnisse einer Umfrage.
die Umgebung, -en	khu vực lân cận	Ich benutze die Regionalzüge in der Umgebung.
die Umkleidekabine, -n	<b>phòng thay/thủ đồ</b>	Da hinten sind die Umkleidekabinen.
<b>umsteigen</b>	chuyển tàu	Hier müssen wir umsteigen.
<b>umziehen</b>	chuyển nhà	Wir ziehen um!
der Umzug, Umzüge	chuyển nhà	Na, wie war denn euer Umzug?
der Umzugskarton, -s	thùng các tông để đựng đồ chuyển nhà	Ich glaube, das ist noch in dem Umzugskarton hier.
unbedingt	nhất thiết	Sie müssen unbedingt pünktlich sein.
<b>und</b>	và	Und wie heißt du?
<b>Und dir?</b>	thế còn bạn?	Danke gut. Und dir?
<b>Und Ihnen?</b>	thế còn anh/chị/ông/bà/ngài? (ngôi lịch sự)	Danke gut. Und Ihnen?
der Unfall, Unfälle	tai nạn	Circa 65.000 Wintersportler hatten einen Unfall.
<b>die Uni, -s (= Universität, -en)</b>	trường đại học	Er muss für die Uni lernen.
die Universität, -en	trường đại học	Ich arbeite an der Universität.

das Universitätsmuseum, Universitätsmuseen	viện bảo tàng của trường đại học	Wir suchen das Universitätsmuseum.
<b>unpünktlich</b>	không đúng giờ	Er ist leider oft unpünktlich.
<b>uns (wir)</b>	chúng tôi, chúng ta	Können Sie uns auf dem Stadtplan das Schloss zeigen?
<b>unser, unsere</b>	của chúng tôi, của chúng ta	Kommen Sie am Samstag zu unserer Party?
<b>unter</b>	ở dưới	Unter den Büchern ist der Kugelschreiber.
	tại, ở	Mehr Informationen unter: ...
	dưới	Die Temperaturen am Tag sind 3 Grad unter Null.
das Untergeschoss, -e	tầng hầm	Im Untergeschoss sind die Lebensmittel.
<b>die Unterkunft, Unterkünfte</b>	nơi ở, chỗ ở	Die Unterkunft war direkt im Stadtzentrum.
unterrichten	dạy học	Er unterrichtet in der Schule.
der Unterschied, -e	sự khác biệt	Groß ist der Unterschied vor allem zwischen Jung und Alt.
<b>der Unterstrich</b>	dấu gạch nối dưới	_ Annett(Understrich)Moeller(at)einrot.com
unterwegs	đang ở trên đường	Sie ist viel unterwegs.
der Urenkel, -	chắt trai (đối với cụ)	Dazu kommen 12 Urenkel.
die Urenkelin, -nen	chắt gái (đối với cụ)	Dazu kommen 12 Urenkelinnen.
die Urgroßeltern (Plural)	cụ ông cụ bà (số nhiều)	Die Urgroßeltern von Marga sind genau gleich alt.
<b>der Urlaub, -e</b>	kỳ nghỉ	Im Urlaub sind wir gern am Meer.
die USA	nước Mỹ	Ich war schon im Iran und in den USA.
<b>der USB-Stick, -s</b>	ổ USB	Der USB-Stick kostet 12,90 Euro. (= 12 Euro 90)
der Valentinstag, -e	ngày lễ valentin, ngày lễ tình yêu	Die Deutschen schenken gern etwas zum Valentinstag.
<b>der Vater, Väter</b>	bố, cha	Dein Vater hat doch bald Geburtstag?
der Vatertag, -e	ngày của bố	Die Deutschen schenken gern etwas zum Vatertag.
das Verb, -en	động từ	Ist das ein Verb?
die Verbindung, -en	sự kết nối	Die Verbindung ist getrennt.
<b>verboten</b>	cấm	Autos sind auf der Insel verboten.
<b>verdienen</b>	kiếm tiền	Wie viel verdient man?
vergessen	quên	Also, nicht vergessen!
<b>verheiratet</b>	cưới, kết hôn	Markus ist verheiratet.
<b>der Verkäufer, -</b>	người bán hàng (nam)	Thomas Weber ist Verkäufer.
<b>die Verkäuferin, -nen</b>	người bán hàng (nữ)	Sabine Weber ist Verkäuferin.
das Verkehrsmittel, -	phương tiện giao thông	Welche Verkehrsmittel meinst du?
der Verkehrsunfall, Verkehrsunfälle	tai nạn giao thông	Zwischen Hallerstraße und Leopoldplatz ist ein Verkehrsunfall.
<b>verlieren</b>	đánh mất	Er hat seine Kamera auf seiner Reise verloren.
vermissen	nhớ	Ich vermisse sie alle.
verschicken	gửi đi	Programmierer verschicken die ersten E-Mails.
verschieden	khác nhau	Das Sofa gibt es in vielen verschiedenen Farben.
verschreiben	kê đơn thuốc	Der Arzt hat mir ein Antibiotikum verschrieben.

die Verspätung, -en	muộn giờ	Der Zug hat fünf Minuten Verspätung.
versprechen	hứa	Ich verspreche es.
verstanden (verstehen)	đã hiểu (động từ nguyên thể là verstehen)	Das habe ich nicht verstanden.
<b>verstehen</b>	hiểu	Ich verstehe das nicht.
<b>das Video, -s</b>	phim video	Sie sehen sich ein Video an.
<b>viel</b>	nhiều	In der Schule habe ich super viel Stress.
viel los sein	bận rộn	Im Büro ist immer viel los.
<b>viele</b>	nhiều (người)	Viele Deutsche spielen Fußball.
<b>Vielen Dank.</b>	cảm ơn rất nhiều	Vielen Dank!
<b>vielleicht</b>	có thể	Ich fahre vielleicht Ski.
viert-	(tầng) thứ tư	Im vierten Stock kann man einen Kaffee trinken.
<b>Viertel nach</b>	(hơn) mười lăm phút	Es ist Viertel nach elf.
<b>Viertel vor</b>	kém mười lăm phút	Der Film kommt um Viertel vor 9.
die Viertelstunde, -n	mười lăm phút	Ich hole dich in einer Viertelstunde vom Büro ab.
Violine spielen	chơi đàn vĩ cầm	Sie spielt Violine.
die Visitenkarte, -n	đanh thiếp	Die Visitenkarten sind neben dem Telefon.
das Vitamin, -e	vi ta min	Karotten haben sehr viele Vitamine.
die Vokabel, -n	từ vựng	Du musst heute Nachmittag Vokabeln lernen.
die Vokabelkarte, -n	thẻ học từ vựng	Das sind Vokabelkarten, oder?
der Vokal, -e	nguyên âm	Ist das ein Vokal?
<b>voll</b>	đầy	Das Hotel ist voll.
<b>Volleyball</b>	chơi bóng chuyền	Spielst du gern Volleyball?
der Volleyball, Volleybälle	quả bóng chơi bóng chuyền	Ihr Volleyball ist weiß.
das Volleyballspiel, -e	trận đấu bóng chuyền	Wie war das Volleyballspiel?
das Vollkornbrot, -e	bánh mì nguyên hạt	Geben Sie mir ein Vollkornbrot, bitte.
<b>vom (= von dem)</b>	từ (nơi nào đó)	Wir holen dich gern vom Bahnhof ab.
vom ... bis	từ ... đến (thời gian)	Wir fahren drei Wochen, vom 02. bis 23. August.
<b>von</b>	của	Wie ist die E-Mail-Adresse von Anna?
	ở	Sie haben viel von Amerika gesehen.
<b>von Beruf sein</b>	làm nghề	Maria ist Journalistin von Beruf.
<b>vor</b>	(9 giờ) kém	Der Film kommt um Viertel vor 9.
	ở trước	Die Visitenkarten sind vor dem Telefon.
	trước	Ich habe vor dem Skiurlaub nicht viel trainiert.
vor allem	trước tiên, hơn hết là	Mir gefallen vor allem die Kinderzimmer.
vorbeikommen	ghé qua	Wann kommst du vorbei?
vorbereiten	chuẩn bị	Wir bereiten das Essen für Freitagabend vor.
vorher	trước đó	Beide hatten vorher schon eine Familie.
<b>der Vormittag, -e</b>	buổi sáng (từ 10h đến 12h)	Was machen Sie am Vormittag?
vormittags	các buổi sáng	Wir sind vormittags gemeinsam Ski gefahren.
<b>vorn(e)</b>	phía đằng trước	Die Kasse ist gleich dort vorne.
<b>der Vorname, -n</b>	tên gọi	Wie ist der Vorname?



<b>die Vorspeise, -n</b>	món khai vị	Er bestellt die Vorspeise.
<b>vorstellen</b>	giới thiệu	Hier möchten wir verschiedene Ausbildungswege vorstellen.
<b>wählen</b>	lựa chọn	Wählen Sie „Kopieren“.
der Walzer, -	điệu nhảy van	Der Walzer kommt aus ...
die Wand, Wände	bức tường	Das Bild ist an der Wand.
<b>wandern</b>	đi bộ đường dài (mục đích khám phá và thưởng thức cảnh vật)	Er wandert gern.
das Wandern	đi bộ đường dài (mục đích khám phá và thưởng thức cảnh vật)	Das Wandern im Thüringer Wald ist toll.
der Wanderschuh, -e	<b>giày leo núi</b> 	Ich nehme auch Wanderschuhe mit.
die Wanderung, -en	chuyến/cuộc đi bộ đường dài	Am Sonntag machen wir eine Wanderung.
der Wanderweg, -e	đường đi bộ	Der Wanderweg ist wirklich schön.
<b>wann?</b>	khi nào?	Wann machst du gern Sport?
war (sein)	là (động từ nguyên thể sein)	Die Sirene war laut.
<b>warm</b>	ấm nóng	Der Espresso ist ein warmes Getränk.
<b>warten</b>	chờ đợi, đợi	Warte, ich schaue in meinen Kalender.
<b>warum?</b>	tại sao?	Warum fragst du?
<b>was?</b>	cái gì	Was machen Sie beruflich?
<b>was (etwas)</b>	chút gì đó	Und ich möchte auch was essen.
die Wäsche	cái gì đó	Entschuldigung, kann ich euch was fragen?
<b>waschen</b>	quần áo	Gemeinsam hängen sie die Wäsche auf.
die Waschmaschine, -n	giặt	Wasch bitte den Salat!
<b>das Wasser (Singular)</b>	máy giặt	Ich brauche eine Waschmaschine.
die Wasserkaraffe, -n	nước (số ít)	Für mich ein Wasser.
der Wassersport (Singular)	bình nước	Gib mir bitte die Wasserkaraffe.
das WC, -s	<b>môn thể thao dưới nước</b> 	Wassersport war genau das Richtige für uns.
<b>die Webseite, -n</b>	toa lét, nhà vệ sinh	Er putzt noch schnell das WC.
<b>der Weg, -e</b>	trang web	Wie heißt die Webseite?
die Wegbeschreibung, -en	con đường, đường đi	Ich surfe auf dem Weg zur Arbeit im Internet.
wegen	chỉ đường	Lukas schickt ihr eine Wegbeschreibung.
wegkönnen	vì (lý do)	Am Montag ist unser Geschäft wegen Inventur geschlossen.
<b>weh tun</b>	có thể đi khỏi	Ich kann erst am Nachmittag aus Berlin weg.
<b>weiblich</b>	đau	Mein Arm tut sehr weh.
das Weihnachten	(giới tính) nữ	Ihr Geschlecht ist weiblich.
das Weihnachtsessen, -	giáng sinh	Frohe Weihnachten!
<b>der Wein, -e</b>	bữa ăn giáng sinh	Danke für die Einladung zum Weihnachtsessen.
der Weinkeller, -	rượu vang	Er mag guten Wein.
der Wein-Tipp, -s	hầm rượu vang	Wir fahren zu einem Weinkeller.
<b>weiß</b>	mẹo về rượu vang	Nächste Woche gibt es dann auch ein paar Wein-Tipps!
	màu trắng	Das Handy ist weiß.

das Weiß (Singular)	màu trắng (số ít)	Ich mag gern Schwarz und Weiß.
der Weißwein, -e	rượu vang trắng	Für mich einen Weißwein, bitte.
<b>weit</b>	xa	Der Weg zur Arbeit ist weit.
weit weg	mất, không còn nữa	Die Schuhe sind mir zu weit.
weiterfahren	xa rồi, không còn nữa	Der Alltag ist weit weg.
weiterfeiern	đi tiếp	Am Nachmittag sind die beiden allein weitergefahren.
<b>welch-?</b>	tiếp tục vui chơi	Nach dem Konzert feiern wir im Moe's weiter.
die Wellness (Singular)	(ngôn ngữ) nào?	Welche Sprachen sprichst du?
das Wellness-Angebot	chăm sóc sức khỏe (thể chất và tinh thần) (số ít)	Das Hotel hatte Spas und Wellness.
das Wellness-Hotel, -s	dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Nutzen Sie auch unser Wellness-Angebot.
das Wellness-Programm, -e	khách sạn chăm sóc sức khỏe	Wir waren im Wellness-Hotel „Hof“.
das Wellnesswochenende, -n	chương trình chăm sóc sức khỏe	Es gibt auch ein Wellness-Programm.
das Wellness-Wochenende, -n	chăm sóc sức khỏe vào cuối tuần	Meiner Frau schenke ich ein Wellnesswochenende.
<b>die Welt (Singular)</b>	chăm sóc sức khỏe vào cuối tuần	Ich freue mich auf mein Wellness-Wochenende.
die Weltreise, -n	thế giới (số ít)	Danach bin ich ein Jahr durch die Welt gereist.
<b>wem?</b>	du lịch vòng quanh thế giới	Nach der Ausbildung hat er eine Weltreise gemacht.
<b>wen?</b>	ai? (Dativ)	Mit wem sitzt deine Mutter hier im Garten?
<b>wenig</b>	ai? (Akkusativ)	Und wen sieht man hier?
wenn	ít	Maria spricht nur wenig Deutsch.
<b>wer?</b>	nếu	Bitte rufen Sie an, wenn Sie nicht kommen können.
<b>der Westen (Singular)</b>	ai?	Wer bist du?
<b>das Wetter (Singular)</b>	phía tây (số ít)	Das Schloss ist im Westen von München.
die WG, -s (= Wohngemeinschaft, -en)	thời tiết (số ít)	Das Wetter war schrecklich.
das WG-Leben	nhà ở chung	Ich wohne jetzt mit Marek und Silvie in einer WG.
<b>wichtig</b>	cuộc sống trong nhà ở chung	Das WG-Leben ist gut für die Oma und für den Enkel.
<b>wie?</b>	quan trọng	Ich habe einen wichtigen Termin.
<b>Wie bitte?</b>	như thế nào	Wie heißt du? (Wie ist dein Name?)
<b>Wie geht es dir? (Wie geht's?)</b>	Xin lỗi, cái gì ạ?	Entschuldigung, wie bitte?
<b>Wie geht es Ihnen?</b>	Bạn có khỏe không?	Hallo Tim! Wie geht es dir? (Wie geht's?)
<b>Wie geht's dir?</b>	Anh/chị/ngài có khỏe không?	Guten Tag, Herr Reuter. Wie geht es Ihnen?
<b>wie lange?</b>	Bạn có khỏe không?	Hallo Julia, wie geht's dir?
wie spät?	(kéo) dài bao lâu	Wie lange dauert der Film?
<b>wie viel?</b>	mấy giờ?	Wie spät ist es?
<b>wie?</b>	bao nhiêu?	Wie viel kostet ein Kilo Fleisch?
wieder	như thế nào?	Wie ist dein Name?
<b>wiederholen</b>	lại (lần nữa)	Gehen wir mal wieder in die Kneipe?
	nhắc lại	Können Sie das bitte wiederholen.

wiederkommen	lại đến	Ich komme nächstes Jahr wieder.
<b>das WIFI (Singular)</b>	sóng wifi (số ít)	Alle unsere Zimmer haben ein Bad mit Dusche, WIFI und TV.
das Wi-Fi, -s	sóng wifi	Sie möchte das Wi-Fi von Anna benutzen.
<b>der Wind, -e</b>	gió	Ab Mittag gibt es Wind aus Nord-West.
windig	có gió	Es ist zu windig heute auf Sylt.
<b>der Winter</b>	mùa đông	Sie kommt im Winter.
der Winter-Fan, -s	người hâm mộ mùa đông	Viele Menschen sind Winter-Fans.
die Wintersachen (Plural)	đồ cho mùa đông (số nhiều)	Die Wintersachen liegen schon im Koffer, oder?
die Wintersaison, -s	mùa cao điểm trong mùa đông	Am Samstag beginnt in vielen Skiorten die Wintersaison.
der Wintersportler, -	vận động viên thể thao mùa đông (nam)	Circa 65.000 Wintersportler hatten einen Unfall.
die Wintersportlerin, -nen	vận động viên thể thao mùa đông (nữ)	Circa 65.000 Wintersportlerinnen hatten einen Unfall.
die Wintersportsaison, -s	mùa cao điểm thể thao mùa đông	Heute ist der Start der Wintersportsaison.
der Winterurlaub, -e	kỳ nghỉ đông	Buchen Sie Ihr Traumzimmer für den Winterurlaub!
<b>wir</b>	chúng tôi, chúng ta	Was machen wir?
wirklich	thực sự	Das Fleisch ist wirklich gut.
Wirklich?	thật á?	Versprichst du es wirklich?
wischen	lau chùi	Bügeln, putzen, wischen – viele mögen Hausarbeit gar nicht.
<b>wissen</b>	biết	Ich weiß!
<b>wo?</b>	ở đâu?	Wo wohnst du?
<b>die Woche, -n</b>	tuần	Ich habe nächste Woche Zeit.
<b>das Wochenende, -n</b>	cuối tuần	Was machst du am Wochenende?
der Wochenendkurs, -e	khoá học cuối tuần	Wir machen einen Wochenendkurs.
der Wochenmarkt, Wochenmärkte	chợ tuần	Auf dem Wochenmarkt finden wir Produkte aus der Region.
<b>woher?</b>	từ đâu tới?	Woher kommst du?
<b>Wohin?</b>	đi đâu?	Wohin wollen wir am Wochenende gehen?
wohl	có thể	Da muss ich wohl mehr Geld verdienen.
<b>wohnen</b>	sống	Wo wohnst du?
die Wohnküche, -n	bếp kết hợp phòng khách	Ich habe nur ein Schlafzimmer und eine Wohnküche.
<b>der Wohnort, -e</b>	nơi ở	Wohnort: München
<b>die Wohnung, -en</b>	ngôi nhà	Wir räumen die Wohnung auf.
<b>das Wohnzimmer, -</b>	phòng khách	Nora ist im Wohnzimmer.
<b>wollen</b>	muốn	Ich will fernsehen und Ruhe haben.
das Workout, -s	tập thể dục	Am Montag machen wir ein Workout.
der Workshop, -s	hội thảo	Herzlich willkommen zum Workshop.
der Wortanfang, Wortanfänge	bắt đầu của từ	Da ist der Wortanfang.
das Wortende, -n	kết thúc của từ	Da ist das Wortende.
<b>das Wörterbuch, Wörterbücher</b>	từ điển	Das sind Wörterbücher.

**wunderbar**  
**der Wunsch, Wünsche**  
**wünschen**

die Wurst (Singular)

Yoga

der Yoga-Kurs, -e

**die Zahl, -en**

**zahlen**

die Zahlungsweise, -n

der Zahnarzt, Zahnärzte

die Zahnärztin, -nen

die Zahnarztpraxis,  
Zahnarztpraxen

**zeigen**

**die Zeit (Singular)**

**die Zeit, -en**

die Zeitangabe, -n

zeitlich

der Zeitplan, Zeitpläne

die Zeitschrift, -en

**die Zeitung, -en**

zentral

**das Zentrum, Zentren**

**das Zimmer, -**

die Zimmernummer, -n

die Zitrone, -n

der Zoo, -s

**zu**

zu Ende

**zu Fuß (gehen)**

**zu Hause**

zu Mittag

der (die) Zucchini, -/s

der Zucker (Singular)

zuerst

**zufrieden**

**der Zug, Züge**

die Zugnummer, -n

das Zugticket, -s

zuletzt (zul.)

tuyệt vời

mong muốn

chúc

xúc xích (số ít)

môn yoga

khoá học yoga

con số

trả tiền

phương thức trả tiền

nha sĩ (nam)

nha sĩ (nữ)

phòng khám nha khoa

chỉ, giới thiệu

thời gian (số ít)

thời gian

thông tin về thời gian

về mặt thời gian

kế hoạch thời gian

tạp chí

tờ báo

trung tâm

trung tâm

phòng

số phòng

quả chanh

vườn thú

quá (muộn)

đến

kết thúc, hết

đi bộ

ở nhà

ăn trưa

quả bí ngòi

đường ăn (số ít)

đầu tiên

hài lòng

con tàu

số tàu

vé tàu

cuối cùng

Das ist wunderbar!

Haben Sie noch einen Wunsch?

Sie wünschen „Guten Appetit“.

Ich brauche 200 Gramm Wurst.

Julia macht Yoga.

Sie wollen einen Yoga-Kurs machen.

Ich kann alle Zahlen sagen.

Wir möchten dann zahlen!

Sie wählt die Zahlungsweise der Kreditkarte.

Die Kinder haben einen Termin beim Zahnarzt.

Die Kinder haben einen Termin bei der Zahnärztin.

Was sagt die Zahnarztpraxis?

Kommen Sie, ich zeige Ihnen die Wohnung.

Wir haben Zeit.

Hier sind alle Zeiten.

Das sind die Zeitangaben.

Ich bin zeitlich flexibel.

Wir können noch über den Zeitplan sprechen.

Im zweiten Stock finden Sie Zeitschriften.

Ich möchte einen Sommerjob bei der Zeitung.

Zentral am Heumarkt gibt es frische Lebensmittel.

Mein Fotostudio ist im Zentrum.

Wer räumt die Zimmer auf?

Wie ist die Zimmernummer von Herrn Meerbachs Büro?

Für mich ein Mineralwasser mit Zitrone, bitte.

Wo ist der Zoo?

Viertel vor 11 ist zu spät.

Kommt ihr am Samstag zu unserer Party?

Ah, die Pause ist zu Ende.

Ich gehe zu Fuß.

Am Abend sind sie zu Hause.

Was isst Magdalena zu Mittag?

Gerade habe ich viele Zucchini.

Wo ist der Zucker?

Zuerst zeigen wir unser Konzept für eine Internetseite.

Ich bin sehr zufrieden.

Kommst du mit dem Zug?

Der Zug hat die Zugnummer 432.

Wie viel kostet ein Zugticket?

Zuletzt online heute um 17:32.

<b>zum (= zu dem)</b>	đến	Herzlich willkommen zum Workshop.
<b>zum Beispiel</b>	ví dụ	Viele Menschen telefonieren zum Beispiel mit Skype.
zum Glück	thật may mắn	Zum Glück hat mich meine Freundin gleich abgeholt.
<b>zur (= zu der)</b>	đến	Kommst du zur Party?
<b>zurück</b>	trả lại, thối lại	20 Euro für Sie zurück.
zurückkommen	quay trở về	Ich komme erst am Montag zurück.
zurückrufen	gọi điện lại	Bei Interesse am Ferienjob rufen Sie bitte zurück.
die Zusage, -n	lời đề nghị biểu diễn lại	Ich habe eine Zusage für das Praktikum.
<b>zusammen</b>	tất cả	4 Bücher kosten zusammen nur 1,49 Euro.
zusammendrücken	ấn (tay) vào nhau	Drücken Sie die Hände zusammen.
die Zusammenfassung, -en	tóm tắt	Bitte lies die Zusammenfassung.
zusammenwohnen	sống cùng nhau	Laura wohnt mit Jan zusammen.
die Zutat, -en	nguyên liệu (nấu ăn)	Hast du ein tolles Rezept mit den Zutaten?
<b>zweimal</b>	hai lần	Zweimal in der Woche gehe ich ins Fitnessstudio.
<b>zweit-</b>	thứ hai (số thứ tự)	Die zweite Nachricht um acht Uhr drei: ...
die Zwiebel, -n	hành tây	Anja mag keine Zwiebeln.
der Zwiebeltee, -s	chè hành tây	Trinken Sie viel Tee und Wasser (z.B. einen Zwiebeltee).
<b>zwischen</b>	ở giữa	Das Buch ist zwischen den Ordnern.